Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam

Trương Thái Du

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động
Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam

Trương Thái Du

Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam

Lịch sử Việt Nam từ thời Mê Linh liệt nữ trở về trước luôn là sự khơi gợi khám phá và thách thức cho bản thân tôi. Bằng những con đường không chiêu thức của một kẻ viễn kiến ngôi đền sử học, tôi đã tự tìm hiểu khoảng thời gian kia bằng dăm bài viết, có tham khảo một số sách vở và thư tịch cổ Việt Nam cũng như Trung Quốc. Khi hệ thống những bài viết này [1] hoàn thành, cũng là lúc nhận thức của tôi về thời bán sử Việt Nam bước qua một trang mới. Những nhầm lẫn và mâu thuẫn lộ liễu sẽ được thanh lọc, mạch sử đơn lẻ được tổng hợp lại để thành trang viết mới dài hơi hơn, cụ thể hơn. Tóm tắt nghiên cứu:

a) Giao Chỉ nguyên nghĩa là một khái niệm nói về vùng đất phía nam vương quốc của Đường Nghiêu – Ngu Thuấn. Giao Chỉ đầu thời Chu chính là đất Sở (Hồ Bắc, Trung Quốc). Giao Chỉ cũng còn gọi là Cơ Chỉ hoặc Cơ Sở, nó hàm nghĩa luôn tên nước Sở thời Xuân Thu và Chiến Quốc. Giao Chỉ nửa cuối thời Chiến Quốc ở phía nam nước Sở. Giao Chỉ thời Tần là Tượng Quận, Giao Chỉ thời Tây Hán là bắc bộ Việt Nam. Chỉ đến thời Đông Hán, Giao Chỉ mới biến thành địa danh cố định và xác thực trên địa đồ. Đóng khung bởi kiến thức thiên văn Tần – Hán, Nhật Nam nghĩa là vùng đất phía nam mặt trời, là bán cầu nam, Cửu Chân là Chân Trời, Xích Đạo. Có thể người Trung Quốc không lầm, hơn ai hết họ hiểu Giao Chỉ là gì nhưng nhiều sử gia đã cố ý tung hỏa mù và diễn dịch sai lạc ý nghĩa của từ Giao Chỉ. Đây là phương diện học

thuật trong tổng thể âm mưu thực dân của đế quốc Hán.

b) Nhà nước Văn Lang sơ khai của người Lạc Việt được hình thành tại Động Đình Hồ (Hồ Nam, Trung Quốc) khoảng năm Nhâm Tuất 1199 TCN. Các vua Hùng cuối cùng trong số 18 vua Hùng đã chạy giặc Sở xuống đồng bằng Tây Giang, Quảng Tây, Trung Quốc và dựng lại phiên bản nhà nước sơ khai như Văn Lang Động Đình Hồ là Văn Lang Tây Giang. "Thục Vương tử" tên Phán của nước Thục (Quí Châu – Tây bắc Quảng Tây) đã thôn tính Văn Lang Tây Giang và dựng lên nước Tây Âu Lạc. Không ít cư dân Văn Lang Động Đình Hồ tiếp tục di chuyển xuống đồng bằng sông Hồng trước và sau thời điểm 179 TCN. Ở mảnh đất Việt Nam cổ, đoàn lưu dân này vẫn tổ chức xã hội theo mô hình Văn Lang Động Đình Hồ, song các nhóm thị tộc mẫu hệ không còn liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành nhà nước sơ khai. Vua Hùng của họ chỉ còn là thủ lãnh tự trị từng khu vực nhỏ, tức là như tù trưởng, tộc trưởng mà thôi. Trong ngôn ngữ của Tư Mã Thiên, Tây Vu (vùng đất phía tây Nam Việt) chính là Tây Âu Lạc sau khi đã bị Triệu Đà thôn tính, nó không phải Tây Vu (vùng đất phía tây đồng bằng sông Hồng) thời Mã Viện. Thời Hán Vũ Đế, Tây Âu Lạc trở thành quận Hợp Phố. Chữ Tây trong Tây Âu Lạc, Tây Âu và Tây Vu ngày nay vẫn còn hiện diện trong tên gọi Quảng Tây, một tỉnh Trung Quốc giáp biên giới phía bắc Việt Nam. Người Lạc Việt ở Hợp Phố xưa hôm nay có thể là người Tráng. Truyền thống xem trống đồng là bảo vật linh thiêng của Lạc Việt vẫn được người Tráng lưu giữ. Ở nhiều ngữ cảnh, chữ Tráng đồng nghĩa với chữ Hùng trong từ Hùng Vương.

c) Địa bàn của người Lạc Việt cổ gồm Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Bắc Việt Nam và đảo Hải Nam. Người Lạc Việt gọi tổ quốc mình là Đất Nước, khi ký âm bằng Hán tự nó trở thành Âu Lạc. Do đó Lạc Việt chính là Nước Việt hay Việt Thường Quốc. Người Lạc Việt ủng hộ Triệu Đà lập nên nước Nam Việt có kinh đô tại Phiên Ngung cũng gọi nơi ấy là Âu Lạc. Từ đây sinh ra từ Tây Âu Lạc tương đương với Tây Âu, nghĩa là vùng đất phía tây Phiên Ngung. Do đó không tồn tại quốc gia Âu Lạc tại đồng bằng sông Hồng trước công nguyên. Sau năm 179 TCN người Lạc Việt ở Tây Âu Lạc (Quảng Tây) chạy giặc Triệu Đà xuống Bắc Việt đã dung hòa và pha trộn con người cũng như lịch sử với những người anh em cùng cội rễ Lạc Việt Động Đình Hồ. Chính cội rễ ấy đã che hết những mối nối ký ức, những khoảng trống và "mưu mô" của sử sách Trung Quốc, biến cổ sử Việt Nam thành một hệ thống vừa ít tư liệu vừa phức tạp nhưng cực kỳ mâu thuẫn.

d) Chiếu theo bản chất của danh xưng "Vua Hùng" thì Bà Trưng Trắc chính là vị Vua Hùng đầu tiên và cũng là cuối cùng của vùng đồng bằng sông Hồng. Tiếng trống đồng ở một sắc thái và tiết tấu nào đó sẽ là lời hiệu triệu nhân dân của Vua Hùng và Lạc Hầu, Lạc Tướng. Để bẻ gãy mầm mống các cuộc phản kháng của kẻ bị trị, Mã Viện đã càn quét và tịch thu rất nhiều trống đồng sau khi sát hại Hai Bà Trưng. Hậu quả là người Việt Nam đã bị tước mất trống đồng trong sinh hoạt văn hóa - xã hội hàng ngàn năm qua.

A. Giao Chỉ, Tượng Quận, Cửu Chân, Nhật Nam là gì?

1. Nam Giao, một trạm quan trắc thiên văn cổ xưa

Trong Thượng Thư, quyển sử cổ nhất của Trung Hoa tương truyền do Khổng Tử san định, chương Ngu thư, mục Nghiêu điển đã có từ Nam Giao: “Thân mệnh Hy Thúc trạch Nam Giao, bình trật nam ngoa, kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hỏa, dĩ chính trọng hạ. Quyết dân nhân, điểu thú hy cách”. Nghĩa là: “(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông”. Nam Giao nằm trong hệ thống địa danh gồm: Dương Cốc (phía đông), Muội Cốc (phía tây), Sóc Phương (phía bắc), Nam Giao (phía nam). Từ 4 nơi này, các vị quan mà vua Nghiêu phái đến sẽ quan sát qui luật chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các vì sao rồi tổng hợp các qui luật ấy thành lịch phù hợp với sự vận hành của thiên nhiên nhằm áp dụng thẳng vào đời sống nhân dân. Bốn địa danh trên chính là bốn trạm quan trắc thiên văn cổ xưa của loài người.

Khảo cổ hiện đại ở Trung Quốc vẫn chưa thể xác định kinh đô Nghiêu – Thuấn ở đâu, dù vẫn biết nó không nằm ngoài trung lưu Hoàng Hà (thuộc ba tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Tây). Bốn trạm thiên văn sẽ nằm về bốn hướng mà kinh đô Nghiêu – Thuấn là trung tâm. Trong một bài toán thiên văn, sai số đo đạc (ắt phải có) càng ít ảnh hưởng đến kết quả nếu khoảng cách các trạm càng xa nhau. Tuy nhiên khi các trạm quá xa thì mối liên hệ giữa các trạm lại gặp nhiều trở ngại. Theo tôi, khoảng cách giữa hai trạm Đông – Tây hoặc Nam – Bắc sẽ cỡ 10 kinh – vĩ độ là tối đa. Một vĩ độ trên mặt đất dài

hơn 111 km. Do đó Nam Giao không thể xa hơn kinh đô Nghiêu – Thuấn 500 km, và lại càng không thể vượt khỏi dòng Trường Giang rộng lớn hung dữ phía nam.

Tôi xin trình bày ở đây một bài toán thiên văn đơn giản nhất để làm minh họa: Bằng các phép đo mặt trời cực kỳ thô sơ người ta có thể suy ra vĩ độ tại một vị trí bất kỳ trên trái đất. Biết vĩ độ hai điểm nào đó sẽ tính ra khoảng cách gần đúng giữa 2 điểm ấy theo đường chim bay.

Xác định vĩ độ của Hà Nội: Chọn một trong 4 ngày Xuân phân, Hạ chí, Thu phân hoặc Đông chí. Dựng một cây cột thẳng vuông góc với mặt đất. Giữa trưa, khi bóng cột đổ dài đúng hướng Bắc – Nam ta đánh dấu đầu bóng cột trên mặt đất. Dễ dàng tính được góc kẹp giữa cột và cạnh huyền của tam giác vuông tạo bởi cột, bóng cột và cạnh huyền (là cạnh ảo). Vĩ độ V của Hà Nội sẽ là:

a. Với ngày Xuân phân và Thu phân: V = Giá trị góc kẹp

b. Với ngày Đông chí: V = Giá trị góc kẹp – 23 độ 27 phút.

c. Với ngày Hạ chí: V = 23 độ 27 phút – Giá trị góc kẹp

Dù tìm V ở ngày nào, nó luôn bằng 21 độ. Với cách làm tương tự, ta tính ra vĩ độ Sài Gòn là 10 độ 30 phút. Khoảng cách theo đường chim bay Hà Nội và Sài Gòn là: D = (21 độ - 10 độ 30 phút)x 111km = 1.165,5 km. Ở trường hợp Hà Nội và Sài Gòn, chênh lệch kinh độ nhỏ không ảnh hưởng nhiều đến kết quả gần đúng. Khi kinh độ chênh lệch lớn người ta phải dùng thêm vài bài toán phụ trợ khác nữa.

Cũng với cây cột thô sơ như thế, người ta có thể tính được một cách khá chính xác số ngày trong 1 năm: đó là chu kỳ bóng cột bằng nhau trên cùng một góc nhất định. Không

riêng gì ở Trung Quốc, rất nhiều nền văn minh của nhân loại tại Bắc Bán Cầu đã phát minh ra chiếc đồng hồ đo thời gian đầu tiên chỉ bằng một cây cột. Khi dựng cột thẳng đứng trên mặt đất, độ dài bóng cột và góc của nó so với phương bắc – nam luôn biến thiên theo thời gian. Vậy thì biết hai yếu tố bóng và góc sẽ suy ra thời điểm trong ngày. Đặc biệt bóng cột sẽ luôn đi từ trái sang phải trong một cung tròn nhỏ hơn 180 độ tùy thuộc vào vĩ độ của người quan sát. Điều này giải thích tại sao các thế hệ đồng hồ phức tạp hơn xưa nay phần lớn có kim quay từ trái sang phải ở cung 180 độ phía trên. Chiếc kim đồng hồ cũng chính là sự tái tạo hình ảnh xa xưa của bóng cây cột thiên văn thô sơ hôm nào.

Tóm lại Nam Giao chính là một địa danh. Sau này kiến thức thiên văn của con người sâu sắc hơn, các dụng cụ quan trắc tinh tường hơn thì không cần thiết đi quá xa để đo đạc. Đài Nam Giao có thể dựng ở ngay kinh đô vương quốc. Vua dễ dàng cúng mặt trời trên đài, lần hồi Đài Nam Giao đã biến thành Đàn Nam Giao cho nghi thức tế trời. Vai trò trạm thiên văn của Nam Giao bị che khuất bởi hành vi tín ngưỡng. Hơn nữa chỉ cần một máy đo cao độ thiên thể, cùng với việc tra các bảng tính sẵn trong sách vở, mọi bài toán thiên văn phức tạp nhất đều có thể tính ra.

2. Địa danh Nam Giao góp phần sinh ra khái niệm Giao Chỉ

Nam Giao sẽ đẻ ra khái niệm Giao Chỉ. Thật vậy, Giao Chỉ với chữ Chỉ có bộ phụ mang nghĩa là vùng đất, khu vực. Giao Chỉ là vùng đất tiếp giáp, vùng biên cương vương triều ở về phía nam của địa danh Nam Giao. Chữ Chỉ ngoài bộ phụ, còn có một chữ Chỉ nữa đồng âm nhưng bộ Túc (bàn

chân). Sự nhầm lẫn giữa hai chữ Chỉ này góp phần khiến cho nhiều sử gia từ Đông Hán trở về sau có rất nhiều cách giải nghĩa Giao Chỉ. Trần Thư, một bộ sử do Diêu Tư Liêm viết năm 636 đã lần đầu tiên ghi thêm một chữ Chỉ nữa với bộ Thổ (đất) trong từ Giao Chỉ. Cổ văn Trung Hoa có qui tắc "đồng âm thông giả", tức những chữ đồng âm đều có thể mượn và sử dụng lẫn lộn. Khi tìm nghĩa một chữ phải vận dụng ngữ cảnh đang xét chứ không thể máy móc giữ nghĩa chết của chữ ấy trong những tài liệu khác ít liên hệ.

Thượng Thư cũng là quyển sách đầu tiên nói đến Giao Chỉ, phần Đại truyện ghi: "Phía nam Giao Chỉ có Việt Thường quốc, đời Thành Vương (1063 TCN - 1026 TCN) họ qua 3 lần phiên dịch đến giao hảo và hiến tặng chim Trĩ". Thượng thư còn được giải thích là sách trời. Đây chính là lý lẽ của bài thơ Nam Quốc Sơn Hà thời Lý:

Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Người Việt không còn lưu được quyển sử nào vào thời Lý, song chỉ qua bài thơ trên cũng thấy rõ quan niệm họ cho rằng mình là hậu duệ của Việt Thường quốc phía nam Giao Chỉ. Bởi Giao Chỉ không hề được Thượng thư xem là một quốc gia. Chắc chắn Lý Thường Kiệt hiểu Giao Chỉ đơn giản là một khái niệm nên mới cho lưu truyền bài thơ đó nhằm khích lệ tinh thần vệ quốc của quân dân. Và trước đó, ông đã dụng binh như một bước thăm dò khả năng thu lại những phần đất Lạc Việt cũ đã bị Trung Quốc thôn tính. Thế kỷ 18

Quang Trung Nguyễn Huệ cũng mang tâm tư ấy. Thế kỷ 19 vua Gia Long toan đổi tên nước thành Nam Việt nhưng chẳng thành, để rồi cháu ông là Tự Đức ngậm ngùi trong Khâm Định Việt sử: “Thế mới biết việc thu hồi đất đai đã mất, từ đời trước đã là việc khó, chứ không những ngày nay mà thôi. Thật đáng thương tiếc”. Dưới đây tôi sẽ dẫn chứng minh Lạc là Nước, là quốc gia. Như thế Lạc Việt chính là Việt Thường quốc.

Từ Nghiêu – Thuấn đến đầu triều Chu lãnh thổ Trung Quốc chưa bao giờ vượt qua dòng Trường Giang. Thiên Vũ Cống của Thượng Thư nhắc đến cương vực vương quốc gồm cả bờ nam Trường Giang, nhưng nhiều nhà nghiên cứu tin rằng nội dung của Vũ Cống bị điều chỉnh rất nhiều và thậm chí có thể được viết vào thời Chiến Quốc chứ không thể xa hơn. Do đó không cần vị trí chính xác của Nam Giao vẫn biết được khái niệm Giao Chỉ mô tả vùng đất tiếp giáp Nam Giao, nằm bên bờ bắc trung lưu Trường Giang. Giả dụ có địa danh Giao Chỉ, từ Đông Chu trở đi, việc nước Sở hình thành và bành trướng về phương nam ắt phải xuyên qua Giao Chỉ và địa danh Giao Chỉ phải được nhắc đến không dưới một lần trong rất nhiều sách sử có nói về nước Sở.

Chuỗi luận này sẽ đưa ra một câu hỏi hết sức bất ngờ: Phải chăng đất Sở, mảnh đất mà Chu Thành Vương phong cho Dục Hùng chính là một phần của vùng Giao Chỉ thời ấy?. Đoạn đầu An Nam Chí Lược, Lê Tắc dẫn quyển Hán Quan Nghi của Ứng Thiện chép rằng trước tiên Trung Quốc mở mang từ Sóc (phương bắc) rồi tiến sang phương nam lấy làm Cơ Chỉ. Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên cũng viết Giao

Chỉ là Cơ Chỉ (cơ sở) mà Hán Vũ Đế mở mang cho con cháu (sẽ dẫn kỹ lưỡng ở bên dưới). Cơ Chỉ đồng nghĩa với Cơ Sở. Chữ Sở trong từ Cơ Sở chỉ khác tên nước Sở ở bộ Thạch nằm bên trái. Theo qui tắc "đồng âm thông giả" thì đất Sở mà Thành Vương phong cho Dục Hùng chính là Cơ Sở của nhà Chu, là Cơ Chỉ của nhà Chu và là một phần Giao Chỉ (vùng đất phía nam đang khai phá) của vương triều Chu. Dục Hùng đến Đan Dương lập quốc, nơi đó hôm nay nằm ở bờ bắc Trường Giang, thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

Tại Nam man truyện trong Hậu Hán Thư, sau khi nhắc đến ghi chép về Việt Thường quốc ở Thượng Thư đại truyện, Phạm Việp nói tiếp: "Nhà Chu suy, đến lúc Sở xưng bá thì Bách Việt triều cống Sở". Lôgic ở đây là Việt Thường quốc nằm trong Bách Việt. Nước Sở còn được gọi là nước Kinh. Người Sở có dòng máu Việt. Từ ngày Hùng Thông, hậu duệ của Dục Hùng tiếm đoạt vương hiệu, Trung Quốc luôn coi nước Sở là man di. Không còn trong vòng cương tỏa của triều đình Đông Chu nữa, nước Sở bành trướng ra mãi và có thời làm chủ các chư hầu phương đông. Đó là lý do khái niệm Giao Chỉ bị mất tích trong một thời gian rất dài. Và đó cũng là lý do sử sách Trung Quốc khuyết đi những mô tả chi tiết về Việt Thường quốc và nhiều vùng khác thuộc Bách Việt từ Xuân Thu đến cuối Chiến Quốc. Sử nước Sở, sử của man di không đáng gọi là chính sử để truyền bá nên hầu hết đã bị nhà Tần đốt hoặc thất truyền.

Sử Ký, chương Triệu Thế Gia, nhân việc năm 307 TCN Triệu Linh Vương cải đổi trang phục giống người Hồ để cưỡi ngựa và xây dựng lực lượng kỵ binh, viết: "Sách Dư Địa Chí nói

thời Chu Giao Chỉ là Lạc Việt, thời Tần là Tây Âu, họ vẽ mình, cắt tóc ngắn để tránh giao long. Tây Âu Lạc ở về phía tây Phiên Ngô (tức Phiên Ngung). Nam Việt và Âu Lạc có rất nhiều họ (chữ Hán là thiên tính: hàng ngàn họ, khác với bách tính của người Trung Quốc là hàng trăm họ). Sách Thế Bản cũng viết người Việt nhiều họ, có cùng tổ tiên với người Sở". Dư Địa Chí và Thế Bản là hai quyển sách đời sau chú giải Sử Ký gốc. Như vậy xung quanh thời điển 307 TCN (nửa cuối thời Chiến Quốc) trong vùng Giao Chỉ phía nam nước Sở có nhóm người Lạc Việt cùng tổ tiên với người Sở.

Khi Tần diệt Sở, nước Sở bị gộp vào Trung Nguyên, khái niệm Giao Chỉ không thấy xuất hiện. Sử Ký, Nam Việt úy Đà liệt truyện, viết: Năm 214 TCN quân Tần cướp Dương Việt đặt 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Quế Lâm và Nam Hải khá rõ ràng, duy Tượng Quận đã tốn không biết bao nhiêu giấy mực mà hai ngàn năm nay người ta chưa rõ nó ở đâu. Cũng vì nhà Tần quá ngắn ngủi, chiến tranh sau đó làm sách vở tiêu tán gần hết. An Nam chí lược của Lê Tắc bảo: "Nhà Tần lấy Giao Chỉ làm Tượng Quận".

Một khi khái niệm Giao Chỉ bị xếp lại, hẳn nhiên phải có một khái niệm khác thay thế. Phải chăng đó là Tượng? Để mô tả thứ nào đó trừu tượng người ta hay dùng phép tượng trưng. Giai thoại "Thầy bói mù xem voi" đã mượn con voi nhằm nói về sự trừu tượng. Nghĩa của chữ Tượng rõ nhất trong môn cờ tướng, người Trung Hoa đã sáng tạo ra Tượng Kỳ chậm nhất là vào thời Chiến Quốc, khi chiến xa còn được coi như "ông kẹ" của chiến trường. Trò giải trí siêu đẳng này hình tượng hóa một trận đánh thời cổ đại vào 64 ô vuông chia đôi bởi

một dòng sông. Bàn cờ có hai quân Tượng. Đây không phải loài voi như nhiều người lầm tưởng. Quân Tượng không bao giờ qua sông. Nó biểu trưng cho những yếu tố trừu tượng có ảnh hưởng nhất định đến toàn cuộc như công tác tâm lý chiến, dân vận, ý chí của con người, tinh thần xả thân hy sinh... Bình Nguyên Lộc trong quyển "Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam" cho biết sách Lễ Ký, chương Vương Chế ghi nhận thời Hạ, Thương, Chu, người Trung Hoa gọi phương nam là Tượng. Triều Chu đã đặt chức quan "Tượng tư" có nhiệm vụ trông nom việc bang giao với các man di phương nam.

Tượng quận có thể hiểu là một vùng đất phương nam tạm để đó, chưa đến lúc xâm lăng, chưa có dịp "khai phá" và "khai thác" theo đúng ngôn ngữ Xuân Thu – Chiến Quốc. Tượng Quận là tên gọi tượng trưng mang tính khái niệm theo cách của nhà Tần và nó tương đương với Giao Chỉ của nhà Chu. Giao Chỉ của Tần Thủy Hoàng là Tượng Quận, tiếp theo Tượng Quận là Nhật Nam sẽ hoàn toàn hợp lý với tư duy ngôn ngữ trong giới hạn kiến thức địa lý xưa kia.

Nhật Nam nghĩa là phía nam mặt trời. Sử ký viết: "Đất đai (nước Tần)... phía nam đến miền cửa nhà quay mặt về hướng bắc". Cũng như từ Giao Chỉ, Nhật Nam ban đầu chỉ là khái niệm và có liên quan đến thiên văn. Phần lớn đất nước Trung Quốc ở trên Bắc Chí Tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút, ngang qua thành phố Quảng Châu), do đó mặt trời với họ luôn ở về phía nam, mọc phương đông nam và lặn phương tây nam. Rõ nhất trong ngày Đông Chí đêm dài ngày ngắn, mặt trời lẩn quẩn hẳn về phía nam. Vì vậy khi tế trời (cúng

mặt trời) thiên tử - con trời phải quay mặt về phương nam. Có lẽ muộn nhất là thời Tần, người Trung Quốc đã biết trái đất hình tròn và tự quay quanh trục của nó. Họ tính được quĩ đạo mặt trời (hoàng đạo) và suy luận rằng đi về phía nam đến một nơi nào đó, muốn nhìn thấy mặt trời, muốn hưởng sự ấm áp của ánh nắng, con người phải làm nhà quay mặt về hướng bắc.

Tư Mã Thiên viết câu trên chứng tỏ ngành thiên văn biết vậy nhưng sự thực người Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân đến vùng Nhật Nam. Theo đúng nghĩa thì Nhật Nam xa lắm, vượt qua xích đạo và Nam Chí Tuyến, ở tận các đảo phía nam Indonesia, Papua New Guinea và Úc Châu hôm nay.

3. Sự lẫn lộn giữa khái niệm và địa danh

Nhà Tần bỏ khái niệm Giao Chỉ và dùng từ Tượng Quận. Nhà Hán nối tiếp nhà Tần, và cũng như trường hợp nước Sở trước kia, Nam Việt của Triệu Đà đã chặn cương thổ vương quốc Hán ở phía nam 93 năm. Nam Việt bị diệt, sự lẫn lộn trong việc dùng từ Giao Chỉ vừa là địa danh, vừa là khái niệm bắt đầu diễn ra. Điều này thể hiện khi họ đặt tên khu vực mới chiếm được năm 111 TCN.

Hán Thư của Ban Cố viết: “Nam Việt dĩ bình toại dĩ kỳ địa vi Đạm Nhĩ Chu Nhai Nam Hải Thương Ngô Uất Lâm Hợp Phố Giao Chỉ Cửu Chân Nhật Nam cửu quận”. Tức là: “Bình được Nam Việt chia làm 9 quận…”. Chu Nhai, Đạm Nhĩ thuộc đảo Hải Nam. Nam Hải, Thương Ngô thuộc Quảng Đông. Uất Lâm và phần lớn Hợp Phố thuộc Quảng Tây. Theo tôi Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam tiếp tục là khái niệm, thứ khái niệm

thuần thiên văn nói lên tính tự cao, tự đại, lòng tham và chủ nghĩa bành trướng của nhà Hán.

Người Trung Quốc dùng khái niệm Giao Chỉ để gọi chung cho 9 quận mới. Giao Chỉ bộ là tên gọi nửa khái niệm, nửa địa danh. Quan trông coi Giao Chỉ Bộ chỉ được đặt ra năm 106 TCN, đó là Thứ Sử Thạch Đái. Nếu các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là địa danh thì bắt buộc phải có Thái Thú trấn nhậm. Điều này chỉ xảy ra hơn 100 năm sau, vào đầu công nguyên với Tích Quang và Nhâm Diên. Hán Thư cũng nghi nhận năm 48 TCN, theo lời tấu của Giả Quyên Chi, Hán Chiêu Đế đã bỏ quận Chu Nhai vì Hán quan nơi ấy thường bị dân bản địa chống đối, nổi dậy giết hại. Trường hợp Thái Thú Tôn Hạnh cuối thời Hán Vũ Đế là ví dụ điển hình. Giả sử quận Giao Chỉ dân cư đông đúc, văn minh, từng có nước Âu Lạc, có thủ đô của nhà nước sơ khai Văn Lang thì thật quá khó hiểu. Tại sao nhân dân nơi ấy “ôn hòa” sống với ngoại bang là những ông quan ảo, chịu bị bóc lột hàng trăm năm đến tận thời Mê Linh liệt nữ!?

Đến lúc này dù Giao Chỉ nằm trong cụm Giao Chỉ Bộ hay Giao Chỉ Quận, nó vẫn là nơi liên giao phía nam nhà Hán với phương nam. Như vậy trải qua nhiều trăm năm bành trướng về phương nam của người Trung Quốc, khái niệm Giao Chỉ cũng dịch chuyển theo bước chân các đoàn quân đế quốc. Phải chăng đó là lý do để chữ Chỉ tồn tại thêm một dạng viết có bộ túc?

Rắc rối xuất hiện ở chỗ tại sao lại có Cửu Chân chen giữa Nhật Nam (khu vực mà người Hán chưa biết, chỉ đoán mò) và quận Giao Chỉ. Theo tôi Cửu Chân nghĩa là nơi ở của mặt

Trời, đại khái là Xích Đạo vậy. Cửu là số chín, số chín tượng trưng cho Trời thì khỏi phải bàn cãi. Chữ Chân chắc chắn là gốc, giống như “quy chân” là trở về gốc. Chân cũng có thể mang nghĩa là Trọng, như từ Trọng Hạ (giữa mùa hạ) đã dẫn trong sách Thượng Thư ở trên. Dịch Cửu Chân qua tiếng Việt hiện đại thì ý nghĩa sẽ sáng tỏ không ngờ: Chân Trời!

Khái niệm Giao Chỉ, với chữ Giao đã đi song song cùng chữ Nam và nam tiến hàng ngàn năm, đến đây đã đứng lại. Người Hán tưởng rằng họ đã đến được Xích Đạo (Cửu Chân), cũng chẳng sai nhiều vì giữa trưa từ ngày Xuân Phân đến Thu Phân, mặt trời gần như luôn ở trên đỉnh đầu cư dân vùng Thanh Hóa Việt Nam. Việc họ đoán bên kia chân trời (Cửu Chân) mặt trời chếch về phía bắc là hợp lý. Những người Trung Quốc đến vùng biển đông thám thính hoặc giao thương xem ra khó có thể mang theo một chuyên gia thiên văn của triều đình (chỉ quen với thư phòng giữa kinh đô Hán). Dù sao ngữ nghĩa mới của từ Cửu Chân và Nhật Nam vẫn chỉ là khái niệm, thứ khái niệm sinh ra do ngành thiên văn học ngày càng chính xác hơn, thứ khái niệm cần phải có sau khi khái niệm Giao Chỉ đã hết tác dụng, đã biến thành nửa khái niệm, nửa địa danh.

Thiên văn học của người Trung Quốc thời đó cần thêm nhiều dữ kiện thực tế để xác tín lý thuyết. Mà muốn có thực tế thì phải đợi, và quả là họ đã đợi hàng trăm năm đến ngày Mã Viện nam chinh. Khoảng trống ấy đã vô tình làm tan loãng tất cả ý nghĩa thiên văn trong tên gọi Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, để rồi chúng mãi mãi mất đi tính khái niệm và đường hoàng trở thành địa danh trên bản đồ đại Hán.

Cột đồng Mã Viện dựng năm 43 ở quận Giao Chỉ và Tây Đồ Di cũng chính là đài quan trắc thiên văn. Cựu Đường Thư (của Lưu Hủ hoàn thành khoảng năm 924 đến 946) viết về vấn đề này rõ nhất trong thiên Địa Lý chí thứ 4: “Mã Viện đi qua Nhật Nam, qua Lâm Ấp, đến biên giới Tượng Lâm và Tây Đồ Di dựng hai cột đồng ghi công tích toàn thịnh của nhà Hán. Có vài chục người không thể về Hán (!?) bèn lưu lại dưới chân trụ đồng, đến thời Tùy đã thành hơn 300 nhà. Người Nam Man gọi họ là Mã Lưu Nhân”.

Có hai khả năng: Một là Lưu Hủ thực sự không biết mục đích Mã Viện dựng cột đồng là để đo cao độ mặt trời, lập bảng thiên văn và tính khoảng cách từ Tượng Lâm về kinh đô Hán. Hai là Lưu Hủ biết nhưng tuân thủ triệt để nguyên tắc bảo mật các bí quyết khoa học của triều đình Trung Hoa, viết chỉ để cho người biết đọc. Trong công tác thiên văn thời Mã Viện, để xác định những vùng đất mới, cần phải tiến hành quan trắc các chỉ số năm này qua năm khác. Cột thiên văn chuẩn phải vừa tránh được thời tiết xâm hại, vừa bền vững nên chất liệu đồng đã được chọn. Muốn đo đầy đủ thì phải cử người ở lại làm việc, ít nhất là hằng năm tập hợp số liệu đem về kinh đô. Chuyện dân gian Việt Nam kể rằng Mã Viện từng dựng cột đồng ở Bắc Việt lại càng khẳng định đây là cột thiên văn chứ không phải mốc giới. Chẳng ai đem mốc giới để giữa nơi đô hội, để mỗi người đi qua ném một hòn đá vào đấy mong cột đừng đổ. Câu “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” của Mã Viện ngầm bảo phải coi sóc “đài thiên văn” bỏ túi kia cẩn thận. Cơ sự là thế! Con toán thiên văn nhỏ của tôi ở tiểu mục 1 là minh họa suốt bài viết này.

4. Hàng ngàn năm sa lầy của sử học Việt Nam và Trung Hoa

Thiết nghĩ không nên kể ra đây hàng lô hàng lốc những suy diễn của các sử gia Trung Hoa và Việt Nam về ý nghĩa sai lạc của các từ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam từ thời Đông Hán đến hôm nay. Ai đó từng nói chân lý không bao giờ thuộc về đám đông ở trường hợp này rất đáng tham khảo. Tôi sẽ nêu nguyên nhân của tất cả các suy diễn ngây thơ ấy.

Sử Ký (hoàn thành khoảng thập kỷ 90, TK 1 TCN) không kể tên 9 quận phía nam nhà Hán mà Lộ Bác Đức lấy được năm 111 TCN. Có thể Tư Mã Thiên chưa theo kịp các diễn biến thời sự. Chín cái tên ấy chỉ xuất hiện trong Hán Thư, một quyển sử ghi chép chuyện xảy ra từ năm 206 TCN đến năm 6 SCN của Ban Cố (sinh năm 32 – mất năm 92). Đến Hậu Hán Thư của Phạm Việp (398 – 455), chép sự việc từ năm 25 đến 190, thì bắt đầu có những giải thích không căn cứ về địa danh Giao Chỉ.

Trung Quốc từ Ân – Thương vốn đã có chức quan Thái sử ghi chép các sự kiện diễn ra từ quá khứ đến hiện tại. Ta thấy thời của Tư Mã Thiên và Ban Cố, chức Thái sử vẫn kiêm thêm việc nghiên cứu thiên văn, lịch pháp. Chẳng hạn Tư Mã Thiên đã cùng Hồ Toại sửa lịch cũ thành Hán lịch. Sử Ký và Hán Thư luôn có những chương viết về thiên văn rành mạch và kê cứu rất nhiều hiện tượng thiên văn dọc năm tháng như Thiên Thạch (Tần Thủy Hoàng bản kỷ), điểm đen trên mặt trời (Ngũ hành chí, Hán Thư). Do đó việc các sử quan góp ý với vua cách đặt địa danh và khái niệm trên cơ sở hệ thống thiên văn học là hoàn toàn dễ hiểu. Họ chưa có tư liệu thực

tế về Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thì đành vọng đoán bằng thiên văn.

Cũng từ Tư Mã Thiên và Ban Cố trở về sau thiên văn học Trung Quốc phát triển rất nhanh chóng. Ví như Đổng Trọng Thư tra trong giáp cốt văn mà tính được ngày rằm tháng hai năm Võ Đinh thứ 29 có nguyệt thực. Con người hiện đại lần theo dương lịch thì đúng là ngày 23 tháng 11 năm 1311 TCN có nguyệt thực thật. Kỷ Tây Hán, các nhà thiên văn chuyên nghiệp Trung Quốc cũng đã tính được chu kỳ sao Hỏa là 584,4 ngày, so với phương pháp thiên văn vũ trụ hiện đại là 583,921 ngày, sai số nhỏ đến nỗi không thể tưởng tượng! Hồn Nghi, một dụng cụ quan trắc thiên văn khá chính xác đã được chế tạo vào thời Hán Vũ Đế, nó thể hiện đầy đủ thiên kinh tuyến, quỹ đạo mặt trời và thiên xích đạo. Đến Trương Hoành (78 – 139), thiên văn cổ đại Trung Quốc đã lên đến đỉnh cao nhân loại. Họ Trương chế ra Hồn Thiên Nghi biểu diễn sự vận hành của thiên thể, có vòng hoàng đạo và thiên xích đạo tạo thành 1 góc 24 độ trong khi thực tế nó là 23 độ 27 phút (đây chính là số hiệu chỉnh vĩ độ Hà Nội trong bài toán thiên văn tôi đã đưa ra ở mục 1).

Do sự phức tạp và đồ sộ của những kiến thức thiên văn mới, Thái sử không còn đủ sức kiêm công việc quan trắc bầu trời nữa. Tôi đoán thiên văn đã tách ra thành một ngành riêng. Phạm Việp (398 – 455) tác giả Hậu Hán Thư có lẽ ít am hiểu thiên văn nên ông ta không rõ ngôn ngữ của các sử gia như Tư Mã Thiên, Ban Cố. Chính Phạm Việp đã mở ra phong trào suy diễn các khái niệm và địa danh để lớp lớp các nhà sử học Việt – Trung sau này “tận tín thư” đi theo. Trong Nam

man truyện, Hậu Hán Thư, Phạm Việp viết: “Lễ ký xưng nam phương viết man điêu đề giao chỉ. Kỳ tục nam nữ đồng xuyên nhi dục, cố viết giao chỉ”. Tạm dịch: “Sách Lễ ký bảo người phương nam là man (di). Họ xăm trán, giao chân. Tục của họ là trai gái có thể tắm chung một khúc sông nên gọi là Giao Chỉ”. Cách giải thích của Phạm Việp vừa đầy suy diễn vừa cũ kỹ, ông ta chỉ biên tập lời Giả Quyên Chi ghi ở Hán Thư mà thôi: “Lạc Việt chi nhân phụ tử đồng xuyên chi dục (người Lạc Việt cha con thường tắm chung trên một khúc sông)”. Trong tinh thần Nho Giáo Trung Hoa, Phạm Việp chẳng hiểu làm sao mà cha con Lạc Việt có thể hòa đồng như vậy, ông ta bèn thay bằng trai gái cho dễ chấp nhận. Dù sao vi phạm luật “Nam nữ thụ thụ bất thân” còn nhẹ hơn xâm hại Ngũ Luân!

Nếu nói mọi người đều lầm hết sẽ rất tùy tiện. Thỉnh thoảng trong các sách ra đời sau Hậu Hán Thư vẫn thấy từ Giao Chỉ được dùng như một khái niệm, trong ngữ nghĩa khởi thủy của nó, dù thời điểm ấy Giao Chỉ hiển nhiên đã là địa danh cố định. Lịch Đạo Nguyên viết trong Thủy Kinh Chú (hoàn thành năm 515): “...thời hựu kiến Sóc Phương minh dĩ thủy khai bắc thùy toại tịch Giao Chỉ vu nam vị tử tôn cơ chỉ dã”, tức: “Vua (Hán Vũ Đế) vừa khai phá biên thùy Sóc Phương phía bắc, vừa mở Giao Chỉ phương nam làm nền móng cho con cháu”. Người đọc tinh ý sẽ thấy ngay cặp khái niệm bắc – nam song đối Sóc Phương và Giao Chỉ, nó không khác cặp Sóc Phương và Nam Giao đã dẫn trong Thượng Thư là mấy.

Có thể có một cách giải thích khác cho vấn đề này. Người Trung Quốc không lầm, họ cố ý tung hỏa mù và diễn dịch sai

lạc ý nghĩa của từ Giao Chỉ. Đây là phương diện học thuật trong tổng thể âm mưu thực dân của đế quốc Hán. Ngay cả ngôn ngữ họ cũng không chừa, bằng chứng là họ dùng chữ Việt bộ Tẩu cho quốc danh nước Việt, còn tộc danh của người Quảng Đông lại là chữ Việt bộ Mễ dù người bản địa cổ xưa ở Lưỡng Quảng và Việt Nam đều là người Lạc Việt. Chính sách phân hóa, chia nhỏ các dân tộc thuộc địa để trị luôn là con bài thâm hiểm của tất cả các đế quốc từ Á sang Âu, xuyên suốt xưa nay. Trong bối cảnh ấy mới thấy tầm vóc những cá nhân kiệt xuất của dân tộc Việt Nam như Lý Thường Kiệt, Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh... Trái lại, ngành sử học Việt Nam nên có những việc làm cần thiết tự xét lại mình.

B. Cội nguồn dân tộc Việt Nam

1. Lý thuyết địa đàng Phi châu và những cuộc di dân

Lý thuyết địa đàng Phi châu cho rằng loài người tiến hóa từ giống khỉ tại châu Phi. Những cuộc di cư sau này đã đưa con người đến khắp nơi trên mặt đất. Tôi xin dùng công trình nghiên cứu di truyền của Spencer Wells làm nền tảng cho bài viết này. [2] Mặc dù còn rất nhiều ý kiến của các nhà nhân chủng học thế giới không đồng tình với Wells, nhưng nói chung họ chỉ thắc mắc ở thời điểm di cư. Tôi sẽ dùng cách khảo nghiệm duy lý với văn hóa, khảo cổ và lịch sử để cọ sát với lý thuyết di truyền của Wells, hầu mong đưa ra một giả thuyết tham khảo.

Với kết luận của Spencer Wells, tôi tính ra: Cuộc di dân đầu tiên từ Phi châu diễn ra cách nay 60 ngàn năm. Đoàn người

đi dọc vùng đồng bằng ven biển Nam Á, đến Đông Nam Á. Tại đây một nền văn minh đồ đá đã được hình thành. Từ 9 đến 12 ngàn năm trước, kiến tạo địa chất ở vành đai lửa Indonesia với sóng thần, đất sụt đã nhấn chìm trung tâm văn minh Tiền Đông Nam Á. Những cư dân còn sót lại sau thảm họa đã chia làm hai nhánh, nhánh thứ nhất đến châu Úc, nhánh thứ hai rẽ lên phía bắc, rồi dừng lại khá lâu bên bờ nam Trường Giang. Có thể trước đó văn minh Tiền Đông Nam Á cũng có những làn sóng khai phá đất mới ở hai phía bắc và nam nhưng thưa thớt và chậm chạp vì cuối kỷ băng hà càng xa xích đạo khí hậu càng lạnh. Cuộc di dân thứ hai cũng từ Phi châu cách nay 45 ngàn năm. Họ đến Trung Đông, từ Trung Đông hai phân nhóm đã hình thành tiến vào Ấn Độ và vùng tây bắc Trung Hoa. Cuộc di dân thứ ba (không sử dụng trong bài viết này) diễn ra cách nay 40 ngàn năm, đoàn người đến Trung Á và sau đó tràn qua châu Âu.

Tại sao họ ra đi? Tất cả các nền văn minh sơ khai đều thờ mặt trời. Những chữ viết đầu tiên của nhân loại ở khắp nơi tương đồng một cách đáng ngạc nhiên ở chữ “mặt trời”: một vòng tròn có chấm chính giữa. Thần mặt trời ở Ai Cập là Ra, tại Lưỡng Hà là Samat, ở Nhật là Amaterasu O Mikami (Thiên chiếu đại thần, Thái dương thần nữ). Vua của người Trung Quốc và cả người Inca tận châu Mỹ đều tin mình là con trời hoặc con của thần mặt trời. Hình ảnh mặt trời trên trống đồng Đông Sơn thì thật ấn tượng. Về góc độ khoa học, mặt trời là nguồn sống của trái đất, là năng lượng cho tiến hóa. Đi về phía đông, di cư về phương đông chính là đến gần hơn với mẹ mặt trời. Và thật không có hình ảnh nào đẹp đẽ

bằng: loài người đã đi theo ánh sáng mặt trời để phủ kín trái đất.

Tại sao cuộc di cư đầu tiên của người Tiền Đông Nam Á dừng lại bên dòng Trường Giang mà không phải xa hơn về phía bắc? Trường Giang hung dữ và quá rộng lớn, đã phần nào cản bước đoàn di dân. Thêm nữa, theo ngành thủy văn, Trường Giang dưới tác động của lực coriolis, bờ bắc lở trong khi bờ nam bồi lắng. Cư dân nông nghiệp có xu hướng chọn vùng phù sa màu mỡ định cư lâu dài. [3] Họ chỉ tiến qua bờ bắc khi đối mặt với nạn nhân mãn, hoặc dưới các nguyên cớ khác.

Phân nhánh của đoàn di dân thứ hai tiến vào trung lưu Hoàng Hà bằng hành lang Cam Túc, xây dựng nền văn minh tạm gọi là Hoa Hạ. Ba di chỉ đồ đá có mối liên hệ rõ ràng tạo thành tam giác trung tâm của nền văn minh Hoa Hạ: Đại Địa Loan (hơn 8000 năm) nằm ở mạn phải dòng Thanh Thủy, Tần An, Cam Túc; Bán Pha (khoảng 6 ngàn năm) thuộc Tây An, Thiểm Tây; và Giả Hồ (cũng hơn 8000 năm) tại Hà Nam. Bán Pha và Giả Hồ đều về phía bờ nam Hoàng Hà. Ngoài ra trên bờ bắc Hoàng Hà tại làng Đào Tự, Tương Viên, Sơn Tây người ta vừa đào được 1 tường thành dài 130m, 4500 tuổi. [4] Nó cho thấy hướng phát triển ban đầu của văn minh Hoa Hạ. Di vật của Hoa Hạ chứng tỏ nó không dính dáng gì đến con người của bờ nam Trường Giang, vào thời điểm đó. Kiểu hạn canh trong sản xuất nông nghiệp và quần cư tại các khu đô thị sơ khai cũng là đặc điểm riêng biệt của văn minh Hoa Hạ. Như vậy nền văn minh Hoa Hạ hình thành quốc gia Hạ sơ khai, khoảng năm 2200 TCN phần nào đã sáng tỏ. Các

nhà khảo cổ cũng tin rằng lúc này chế độ mẫu hệ của văn minh Hoa Hạ dần dần được thay bằng phụ hệ. Những truyền thuyết truyền hiền, rồi truyền ngôi cho em và cuối cùng là cho con trai trưởng của dân tộc Trung Hoa ẩn chứa quá trình biến chuyển kia. Ngay cả việc Ngu Thuấn là con rể của Đường Nghiêu và đã được Đường Nghiêu cho thừa tự ngai vàng cũng thấp thoáng nội dung mẫu hệ.

2. Sự hình thành và phân rã văn minh Thần Nông

Thời điểm dừng lại bên dòng Trường Giang, đoàn di dân Tiền Đông Nam Á đã tạo nên một không gian văn hóa và chủng tộc gần gũi khá rộng lớn: phía nam là đồng bằng sông Cả, sông Mã (Việt Nam hôm nay), phía tây cận cao nguyên Tây Tạng, phía đông giáp biển Thái Bình Dương. Tôi tạm gọi đây là văn minh Thần Nông.

Tôi đã cân nhắc hai tên gọi khác cho văn minh Thần Nông là văn minh Trường Giang và văn minh Dương Tử. Đây là cách đặt tên phổ biến trong sử học. Chẳng hạn chúng ta có văn minh Lưỡng Hà, văn minh Hoàng Hà. Tuy nhiên cái tên văn minh Thần Nông hữu lý nhất mặc dù nó có thể gây ra những tranh cãi về gốc Việt hay Hoa của từ Thần Nông. Xin hãy hiểu Thần Nông là những nhà thủy nông giỏi giang như thần thánh. Nói đến nền văn minh Thần Nông thì không gì hay hơn là nói về những con người bình dị nhưng vĩ đại của các đồng bằng chuyên canh lúa nước. Văn minh bao giờ cũng thuộc về cộng đồng người xây dựng lên nó bằng mồ hôi, nước mắt và cả máu xương suốt chiều dài đằng đẵng của lịch sử.

Thổ nhưỡng và khí hậu tổng thể của khu vực quy định một

số đặc điểm của nền văn minh này: sinh sống bằng nghề nông mà chủ yếu là trồng lúa nước, thuần hóa trâu bò làm sức kéo; nghiên cứu thiên văn lịch pháp phục vụ mùa màng, làm thủy lợi; dùng cây cỏ chữa bệnh và khai sinh Đông Y; sử dụng thành thạo ghe thuyền, đánh cá, khai thác thủy sản; họ ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình, cắt tóc ngắn, cài nút áo bên trái…

Văn minh Thần Nông phát triển đều đặn, có nhiều thành tựu nhưng lưu cữu hai khuyết điểm rất lớn: không tạo ra được chữ viết (hay ít ra là thứ ký tự phổ thông, tiện dụng); do đời sống tự cung tự cấp gắn chặt với lao động trên ruộng lúa nước nên bảo thủ, dẫn đến mất cơ hội đột phá chấm dứt chế độ mẫu hệ. Hệ quả là nền văn minh Thần Nông tồn tại rất lâu ở dạng thị tộc, bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc có giới hạn, chậm vươn đến hình thức nhà nước sơ khai.

Sau một thời gian phát triển tại chỗ, những con người của văn minh Thần Nông đủ sức vượt dòng Trường Giang. Họ tiến lên phía bắc, giao tiếp với văn minh Hoa Hạ cũng đang trên đường xuôi về phương nam. Xin hiểu sự giao tiếp này bao gồm cả những tranh chấp, và không thể không có xung đột. Thần thoại Trung Quốc kể chuyện Hoàng Đế đánh nhau với Suy Vưu (con cháu Thần Nông) nói lên điều đó.

Văn minh Hoa Hạ và văn minh Thần Nông tiếp xúc nhau ở khoảng giữa hai lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang, đã góp phần tạo nên một nền văn minh bắt đầu có hiến sử là văn minh Trung Nguyên – Hoa Hạ (Trung Hoa). Văn minh Hoa Hạ sẵn có phần bổ khuyết khuyết điểm của văn minh Thần Nông. Nó hấp thụ tất cả tinh túy của văn minh Thần Nông

để lớn mạnh vượt bậc, rồi quay ra chèn ép chính thân sinh Thần Nông của mình. Song nó cũng thu nhận hình ảnh Thần Nông vào hệ thống huyền thoại Tam Hoàng, Ngũ Đế mô tả thời khởi thủy của mình. [5] Cái tên Trung Quốc bắt đầu sinh ra từ đây. Nguyên thủy, nó mang nghĩa quốc gia ở giữa thiên hạ vì kiến thức đương thời chỉ mới biết hai nền văn minh, hai chủng tộc lớn là Thần Nông và Hoa Hạ. Chỉ một phần đất đai của văn minh Thần Nông hòa nhập với văn minh Hoa Hạ. Phần lớn còn lại vì trải trên địa bàn quá rộng, rải rác suốt bờ Trường Giang, đặc biệt là phía nam Trường Giang, vẫn tách biệt, đây chính là vùng Bách Việt, như cách gọi của người Trung Hoa sau này.

Thành công rực rỡ nhất của cuộc liên giao Thần Nông và Hoa Hạ biểu hiện ở nhà nước Sở đông đúc, rộng lớn, giàu có và tiến bộ, từng làm bá chủ chư hầu đe dọa vương triều Thần Chu (chỉ còn là hình thức sau khi nước Sở ra đời). Sở cũng là nước kế cuối trong lục quốc bị Tần thôn tính sau này, bằng rất nhiều binh lực và xương máu, dù Sở giáp ranh với Tần. Tuy vậy, chưa đầy 13 năm sau khi mất nước, một vị anh hùng có tiền nhân đời đời làm tướng nước Sở là Hạng Vũ, đã đứng lên lấy danh nghĩa phục Sở tiêu diệt nhà Tần, chia đất cho thiên hạ và tự xưng là Tây Sở Bá Vương. Năm 202 TCN Hạng Vũ bại vong trước Lưu Bang. Cao Tổ nhà Hán cũng là người nước Sở. Lịch sử bi hùng của nước Sở tồn tại hơn 500 năm đã vĩnh viễn khép lại.

Lịch sử nước Sở bắt đầu bằng việc Thành Vương phong tước Tử của nhà Chu cho Mị Dục Hùng, [6] ở vùng biên viễn phía nam vương quốc Chu. Dục Hùng vốn từng lập công với nhà

Chu. Đến đời Hùng Thông, hậu duệ của Dục Hùng (khoảng đầu thời Đông Chu, dưới ngai Hoàn Vương năm 719 đến 697 TCN), nước Sở đã tiêu diệt và sáp nhập rất nhiều lân bang và bành trướng đến vùng Trường Giang. Dù không được Hoàn Vương chấp nhận, Hùng Thông vẫn tự xưng là Sở Vũ Vương và làm chủ các nước chư hầu ở phương đông. Hùng Thông mất, con là Hùng Si nối ngôi cùng các vương triều tiếp theo mở rộng nước Sở xa dần về hướng đông nam, vượt qua dòng Trường Giang hùng vĩ.

3. Nhà nước sơ khai Văn Lang

Những biến cố lịch sử diễn ra trên mảnh đất Việt Nam tương đối rõ ràng từ thời Mê Linh liệt nữ trở về sau. Sách sử xưa nhất do chính người Việt viết còn lưu truyền đến ngày nay chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 14. Tuy nhiên có một truyền thuyết được nhắc đi nhắc lại là thủy tổ Kinh Dương Vương là cháu 4 đời của Thần Nông, Kinh Dương Vương lấy Long nữ Động Đình Hồ sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân cưới Âu Cơ và đẻ 100 trứng, nở trăm con. Cuộc chia ly êm dịu diễn ra sau đó: Âu Cơ đem 50 người con lên rừng, Lạc Long Quân dẫn số còn lại xuống biển. Nước Văn Lang do Hùng Vương, người con cả của Lạc Long Quân và Âu Cơ dựng lên, đóng đô ở Phong Châu, vùng trung du tương đối bằng phẳng thuộc đồng bằng sông Hồng.

Rõ ràng đã có một cuộc di cư nằm ẩn trong chính truyền thuyết trên. Khoảng cách giữa Động Đình Hồ và Phong Châu là gần 1000 km theo đường chim bay. Sâu hơn nữa, tham khảo Bình Nguyên Lộc, tôi nghĩ có lẽ truyền thuyết 100 trứng kia nói về cuộc chia tách đại chủng tộc Thần Nông làm

hai nhánh lớn: Tây Âu và Lạc Việt. Người Tây Âu đi về vùng núi non phía tây, và ít nhiều thay đổi tập quán sinh sống truyền thống của nền văn minh Thần Nông. Người Lạc Việt ở lại hoặc tản về phương đông và lưu giữ gần đủ đặc điểm cũ. Bản thân Tây Âu và Lạc Việt vẫn tiếp tục phân hóa thành nhiều nhóm nhỏ nữa. Con số 100 trứng, đáng ngạc nhiên, trùng khớp với tên Bách Việt mà người Trung Hoa đặt ra, để gọi những nhóm dân bờ nam trung và hạ lưu Trường Giang. Đây rõ ràng là dấu vết giao lưu văn hóa Thần Nông và Hoa Hạ, bởi Kinh Thi có câu “Tắc bách tư nam” (chúc có hàng trăm con trai), vậy một trăm hay bách nghĩa là nhiều.

Nếu đồng ý với không gian truyện cổ tích là Kinh Dương Vương sinh Lạc Long Quân ở Ngũ Lĩnh (rặng núi phía nam Động Đình Hồ) thì sẽ giải mã được “giặc Ân” trong một truyện cổ tích khác là “Thánh Gióng”. Thật vậy, Ân – Thương mất nước bởi dân Chu năm 1066 TCN, việc họ nam tiến trước hoặc lưu vong sau thời điểm 1066 TCN và đụng độ với Lạc Việt là hoàn toàn có cơ sở. Khảo cổ học đã xác định tương đối chính xác kinh đô Ân – Thương nằm giữa tỉnh Hà Nam hiện đại, cách Động Đình Hồ chỉ vài trăm cây số theo đường chim bay. Rất có thể liên minh thị tộc mẫu hệ Văn Lang, hạt nhân của Thần Nông và Lạc Việt, hình thành ở khu vực từ rặng núi Ngũ Lĩnh đến bờ nam Trường Giang mà trung tâm là Động Đình Hồ, sau khi nhà nước Ân – Thương ra đời (khoảng năm 1700 TCN). [7] Tôi tạm tính một đời vua Hùng trung bình 25 năm, chuyện Thánh Gióng xảy ra năm 1066 TCN, suy ra Hùng vương thứ 18 lên ngôi năm 741 TCN. Con số 741 TCN rất thuyết phục, vì nó xê dịch không nhiều

với năm tháng nước Sở hình thành và bành trướng về phía nam. Đại Việt sử ký toàn thư ghi năm thứ nhất họ Hồng Bàng là năm Nhâm Tuất 2879 TCN. Theo chuỗi luận của tôi đưa ra thì kỷ nguyên Văn Lang bắt đầu cũng từ năm Nhâm Tuất nhưng là Nhâm Tuất 1199 TCN.

Văn minh Trung Hoa phát triển xuống, những con người bất khuất nhất không chịu đánh mất bản sắc và lề thói để hòa nhập với văn minh Trung Hoa đã ra đi. Kẻ ở lại cùng người mới xây dựng nên nước Sở. Là cư dân sinh sống bằng ruộng lúa nước, sử dụng thành thạo thuyền bè nên cuộc di cư hình thành hai cách lên đường chính là bộ hành và hải hành, họ chia thành nhiều nhóm thị tộc nhỏ túa về ba phương Tây – Đông – Nam hoặc xuôi Trường Giang ra biển. Mục đích đầu tiên của họ là tìm kiếm một vùng đồng bằng sông nước khác lập nghiệp. Những con người giỏi giang nhất luôn đi xa nhất, tìm được mảnh đất ưng ý nhất, và cuối cùng họ đã đến miền bắc Việt Nam ngày nay. Hiện thực thế kỷ 21 chứng minh điều đó, hậu duệ của đoàn người lưu vong kia lập nên Việt Nam, quốc gia duy nhất trong Bách Việt không bị Hán hóa và thâu nhập đất đai và con người vào nền văn minh Trung Hoa. Đường di cư trên bộ trải dài từ Động Đình Hồ, qua đồng bằng hẹp Tây Giang, Quảng Tây để đến đồng bằng sông Hồng. Có không ít cư dân Văn Lang đã trụ lại bên dòng Tây Giang này. Họ cũng lập nên phiên bản nhà nước sơ khai như Văn Lang Động Đình Hồ với thủ lĩnh là Vua Hùng, tôi tạm gọi là Văn Lang Tây Giang.

Đồng bằng sông Hồng lúc ấy cũng có thể đã có người sinh sống, nhưng chắc chắn dân cư rất thưa thớt, đầm lầy nhiều,

rừng nhiệt đới rậm rạp, mùa mưa thì ngập lụt tràn lan. Vì lẽ đó vùng định cư trung tâm được chọn là miền trung du Phong Châu cao ráo. Mang trọn bản sắc Văn Lang ra đi, những con người bất khuất, yêu chuộng hòa bình và tự do vẫn gọi quê mới là Văn Lang, lãnh tụ của họ xưng là Vua Hùng, danh chính ngôn thuận tiếp nối Vua Hùng của nước Văn Lang ở Động Đình Hồ. Hành trình tìm kiếm Phong Châu còn ít nhiều đọng lại trong truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh, ở đời vua Hùng thứ 18.

Các di chỉ khảo cổ đã khai mở ở Việt Nam không thể bác được giả thuyết di cư này: Phùng Nguyên niên đại 3500 năm (chưa có đồ đồng), Đồng Đậu niên đại trên 3000 năm (đồ đồng rất ít và nhỏ như mũi tên, rìu), Gò Mun vào cỡ thế kỷ 8 TCN, Đông Sơn thế kỷ thứ 7 TCN. Đặc biệt, mọi di chỉ đều nằm trên các khu đồi cao ráo, càng củng cố dự đoán về thổ nhưỡng đã nói.

Niên đại xa nhất của trống đồng tìm được ở Việt Nam và Trung Quốc cũng rất gần nhau: khoảng TK 7 đến TK 8 TCN. [8] Địa bàn chính đào được trống đồng rất rộng lớn, nó bao gồm bắc Việt Nam, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quí Châu, Quảng Tây, Quảng Đông. Ba nơi nhiều trống đồng nhất là Đông Sơn (Thanh Hoá, Việt Nam), Vạn Gia Bá (Vân Nam) và Khu tự trị dân tộc Tráng (Quảng Tây). Đáng ngạc nhiên là kiểu trống đồng đẹp nhất cũng là kiểu xưa nhất. Giả thuyết của tôi lý giải được điều này: trên đỉnh cao của mình, nhà nước Văn Lang sơ khai ở Động Đình Hồ, vừa bị văn minh Trung Hoa chèn ép, vừa không vượt lên chế độ phụ hệ được, đã phân hóa thành nhiều nhóm thị tộc nhỏ trôi giạt khắp nơi. Kỹ

nghệ đúc đồng tuyệt diệu của họ lan về các hướng theo đoàn di dân. Và thật đáng tiếc, từ đây nền văn minh khu biệt của từng đoàn người lưu vong lần hồi thoái trào, trống đồng ngày càng thô hơn.

Một điều rất lạ là trung lưu sông Hồng và dòng Tây Giang khá giống nhau. Tây Giang trước khi ra biển thì chảy qua thành phố Quảng Châu với tên Châu Giang. Thủy Kinh Chú của Lịch Đạo Nguyên có viết về Diệp Du Hà với thượng nguồn thuộc tỉnh Vân Nam, chảy vào Giao Chỉ (Bộ hay Quận?) tụ thành 3 nhánh rồi xuôi hướng đông. Thật khó đoán định Diệp Du Hà là sông Hồng hay Tây Giang. Có thể đây cũng là một nguyên nhân khiến cho Văn Lang Phong Châu và Văn Lang Tây Giang ngoài yếu tố chủng tộc tương đồng, còn giống nhau ở mô tả địa lý trong sử sách và văn ngôn truyền khẩu.

Văn Lang Phong Châu ở góc độ nào đó, là bước lùi so với Văn Lang Động Đình Hồ. Con người Văn Lang mất quá nhiều thứ trên đường đến châu thổ Hồng Hà. Ràng buộc giữa các thị tộc ngày càng lỏng lẻo, dân ít, địa bàn cư trú dàn trải, lũ lụt chia cắt, dần dần thủ lĩnh tối cao mất hết quyền lực, trở thành biểu trưng tinh thần đơn thuần. Hình ảnh vua Hùng trong thực tế cuộc sống tự động biến mất, nhưng nó mãi mãi lưu truyền giữa tâm thức con người Văn Lang để hoài nhớ về một thời hoàng kim bất diệt.

4. Việt Thường Quốc, Lạc Việt, Âu Lạc, Âu Cơ, Lạc Long Quân

a. Việt

Mở đầu Việt sử tiêu án (1775), Ngô Thì Sĩ viết: “Xét theo thiên Vũ Cống, nước Việt ở về phía nam đất Dương Châu. Theo sách Thiên Quan (quan sát bầu trời) từ sao Bắc Đẩu mười một độ qua sao Khiên Ngưu đến sao Chức Nữ bảy độ là tinh kỷ. Kể về sao thì ở về ngôi Sửu, cùng một phận dã tinh truyện với nước Ngô. Cõi nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu Việt, Mân Việt, Lạc Việt cho nên gọi là Bách Việt”.

Theo bản đồ thiên văn quốc tế hiện nay thì vùng Bách Việt này nằm trong khu vực giới hạn bởi thiên kinh tuyến 105 và 120 độ đông, thiên vĩ tuyến 20 đến 32 độ bắc. Ngôi Sửu và tinh kỷ bảy độ từ Khiên Ngưu (tức ngôi Anpha chòm Aquila – Thiên ưng, tên riêng là Altair) tới Chức nữ (tức ngôi Vega của chòm Lyra – Thiên Cầm) hoàn toàn thuộc vùng này. Nguyễn Duy Hinh trong quyển “Văn Minh Lạc Việt” ghi nhận thiên Luật lịch chí của Hán Thư 4 lần ghi tên một ngôi sao là Việt. Tôi tìm trên bản Hán Thư ở mạng Quốc Học của Trung Quốc thì không thấy, nên tạm nêu ra để dò hỏi thêm.

Trong chiều hướng thiên văn khởi đi từ đài quan sát Nam Giao tại Kinh Thư, đến Hán Thư và sách Thiên Quan mà Ngô Thì Sĩ đã dẫn, tôi xin đề nghị một cách hiểu mới của từ Việt: Từ “Việt” (bộ tẩu) đã có sẵn trong vốn ngữ vựng của người Hoa Hạ, đến đời Thương nó cũng đã được dùng trên các mảnh giáp cốt. Trong ngành thiên văn, “Việt” được các nhà quan sát dùng để chỉ khu vực phía nam Giao Chỉ và đặt tên cho một chòm sao xa xôi. Dùng thiên văn đoán định các vùng đất mà con người chưa có điều kiện thâm nhập là cách làm có hệ thống của văn minh Hoa Hạ - Trung Nguyên. Trường hợp từ Cửu Chân và Nhật Nam ở trên là sự liên tục

của hệ thống ấy. Ở góc độ dân gian hoặc không thuần chuyên môn của ngành hẹp thiên văn, huyền bí hóa các tác nghiệp này, người ta thường xem sao để xét thịnh suy một vùng đất hoặc con người, sao sáng được ví với vượng khí, đản sinh ..v.v.. và ngược lại là khí suy, chết chóc... Năm tháng qua đi, người Hoa Hạ dần dần nâng sự hiểu biết của mình về vùng đất phía nam xa lạ bằng những cuộc thám hiểm rồi tranh chấp, xâm lấn đất đai. “Việt” được khoác thêm nghĩa “vượt qua dòng Trường Giang”. Đến đây người Hoa nhận thấy vùng đất này có rất nhiều nhóm dân tộc trong một diện mạo văn hóa rất chung như xăm mình, cắt tóc. Họ bèn khai sinh ra thuật ngữ Bách Việt để mô tả. Sau này, các nhà ngôn ngữ học tiếp tục đi xa hơn nữa bằng cách tạo ra chữ “Việt” mới bộ mễ (lúa gạo) nhằm cụ thể hóa rằng cộng đồng người phương nam có nền kinh tế trồng trọt mùa vụ với lúa nước là cây lương thực chính.

b. Âu, Lạc, Tây Âu, Lạc Việt và Âu Cơ – Lạc Long Quân

Truyền thuyết Kinh Dương vương có thể giải mã đất tổ của dòng Lạc Việt. Kinh và Dương là tên vùng đất hai bên bờ trung lưu Trường Giang được mô tả trong thiên Vũ Cống của Kinh Thư, trung tâm ngày nay của nó là hai tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam, Trung Quốc.

Âm Âu là âm thuần Việt. Dùng Hán tự ký âm ta có hai chữ chính: Âu bộ ngõa và Âu bộ nữ. Nguyễn Duy Hinh (sách đã dẫn) nhận định: “Trong thuyết văn có chữ Âu. “Âu tiểu bồn dã tòng Ngõa Khu thanh Ân Lâu phản”. Nghĩa là: Âu là chiếc chậu nhỏ, bộ Ngõa, âm như chữ Khu, đọc Ân Lâu phản (tức Âu). Chú ý chữ mà ngày nay đọc Khu lại đồng âm với Âu,

điều đó chứng tỏ ngữ âm đã thay đổi. Chữ Âu viết bộ Ngõa chỉ đồ gốm, không hề chỉ ý người".
Chữ Âu □ ghép bởi chữ Khu □ (Khang Hi: vực dã) là vùng đất và chữ Ngõa □ là ngói. Ý Đất trong chữ Âu có thể xuất phát từ âm Khu. Ta có mối tương quan giữa các âm như sau:
U = nhô lên = đồi, núi ~ vú (nguồn sống nhô lên từ ngực phụ nữ)
Vú em = dưỡng mẫu
U = mẹ
Bu = mẹ già
Khu (đất) ~ u = mẹ.
Cho nên có thể âm Âu = Khu = U = Mẹ = Đất = Núi.
Như vậy nghĩa của Âu Cơ chính là "Bà mẹ cao quý", "Hoàng mẫu". Người Việt Nam hay nói "Mẹ Âu Cơ" là thừa chữ mẹ vì Âu đã là mẹ. Chữ Cơ hoàn toàn là chữ Hán đã được thêm vào, ý chỉ người phụ nữ bề trên hoặc trong hoàng gia như các tên gọi nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc: Ngu cơ, Hạ cơ, Triệu cơ (mẹ Tần Thủy Hoàng)...
Về chữ Lạc, tác giả xin không nhắc lại các công trình nghiên cứu cũ đã khẳng định nghĩa gốc của từ Lạc chính là nước mà hai tác giả Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc đi tiên phong từ năm 1971. Do đó Lạc Long Quân mang nghĩa là "Ông vua rồng của nước, của quốc gia", "Hoàng phụ". Đến đây Kinh Dương Vương sẽ là gì nếu không phải "Hoàng tổ, người chủ đầu tiên của châu Kinh, châu Dương". Kinh ở đây là Kinh Man (nước Sở) và Dương là Dương Việt, Dương Châu (phía nam Ngũ Lĩnh, Động Đình Hồ).
Theo tôi, khía cạnh tiêu biểu của truyền thuyết Âu Cơ, Lạc

Long Quân là một công trình mật mã hóa quan niệm rất xưa về quốc gia của người Lạc Việt cổ. Họ gọi nơi mình sinh sống là Đất Nước. Đất hoặc Nước cũng có thể đứng một mình mà vẫn hàm ý là Đất Nước. Ngôn ngữ Việt Nam vẫn duy trì quan niệm này cho đến ngày nay. Sử Ký và Hán Thư đã đường hoàng ghi nhận điều này bằng cách ký âm Việt ngữ trên Hán tự: Âu Lạc = đất nước, Tây Âu Lạc = Tây Âu = vùng đất phía tây Phiên Ngung. Riêng từ Lạc Việt thì được hình thành từ hai từ tố Lạc (gốc Việt) và Việt (gốc Hán chỉ các tộc người vùng Trường Giang).

Khi đi vào sự liên hệ phức tạp của các chữ, các âm này chúng ta không thể không nhận ra sự liên hệ văn hóa chằng chịt giữa Việt và Hán. Sự hòa trộn mãnh liệt hai nền văn minh Hoa Hạ và Thần Nông trên dưới 3000 năm qua đã để lại những mối tương giao cực kỳ rối rắm và không dễ phân định. Chẳng hạn từ Kim Âu mà Trần Thánh Tông và Hồ Quý Ly đã dùng. Nếu theo chiều Hán thì nó là cái chậu, cái âu bằng vàng. Ở chiều Việt nó sẽ mang nghĩa đất vàng, núi vàng. Đặt giả thuyết người Hán đã vay mượn nghĩa đất vàng, núi vàng này để thành Kim Âu chỉ sự vững bền muôn thuở thì hoàn toàn hữu lý tuy phải tìm thêm cứ liệu.

c. Việt Thường Quốc

Việt Thường Quốc xuất hiện lần đầu trong Thượng Thư: Phía nam Giao Chỉ có Việt Thường Quốc. Như đã tiền luận Giao Chỉ đầu thời Chu là vùng Đan Dương (hiện thuộc Hồ Bắc, Trung Quốc). Phía nam Giao Chỉ tức là bờ nam Trường Giang, là Động Đình Hồ là đất tổ của người Lạc Việt. Người Lạc Việt gọi tổ quốc, gọi mảnh đất mình sống là Đất Nước, hoặc

Nước. Người Trung Nguyên dùng Hán tự ký âm Đất Nước thành Âu Lạc hay dịch nghĩa Nước là Quốc. Việt Quốc có thể hiểu là Nước Việt, là Lạc Việt. Vậy thì Việt Thường Quốc có liên quan đến Lạc Việt hay không sẽ nằm trong ngữ nghĩa của từ “Thường”.

Sử cũ của người Việt rất bất nhất: An Nam chí lược của Lê Tắc (1335) xem Việt Thường thuộc Cửu Chân, tức Thanh Hóa ngày nay. Đại Việt sử lược (1388) xếp Việt Thường trong 15 bộ lạc xưa của Việt Nam. Đại Việt sử ký toàn thư (1697) coi chữ Việt trong Việt Thường là cội rễ của tên gọi Đại Việt sau này, Giao Chỉ cũng như Việt Thường đều thuộc Bách Việt, Châu Dương. Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ (1775) cho rằng Việt Thường là 1 trong 15 bộ của Văn Lang và diễn giải nước Việt khi đến giao hảo với nhà Chu tự xưng là Việt Thường. Khâm Định Việt sử (TK 19) định vị Việt Thường thuộc Thuận Hóa, miền trung Việt Nam, cũng là 1 trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Ai cũng biết "thường" thuộc bộ y mang nghĩa sơ khai là cái "quần". Cho nên tôi đoan nghi chữ "thường" mà cổ văn Trung Hoa gán thêm cho người Việt chính là tấm "khố" đặc trưng của văn minh Lạc Việt, của người Văn Lang (như mô tả trong truyện Chử Đồng Tử chẳng hạn) và hiện nay nó vẫn minh diện trên trống đồng. Trong chiều hướng này, "Việt Thường Quốc" là Nước Việt (Lạc Việt), nơi có những con người mặc khố và ở trần. Tục đóng khố ở trần của người Lạc Việt xưa cũng được nhắc đến trong Sử Ký, quyển 113 Nam Việt Uý Đà Liệt Truyện: “Kỳ Tây Âu Lạc lõa quốc diệc xưng vương”. Hán Thư (quyển 109) biên tập lại Sử Ký làm rõ hơn:

“ Tây hữu Tây Âu kỳ chúng bán nuy nam diện xưng vương”. Chữ “Lõa” của Tư Mã Thiên đã được Ban Cố diễn giải là “Bán nuy”, tức “khỏa thân nửa người hay ở trần”. Ngoài ra với nguyên tắc "đồng âm thông giả", "thường" có thể là bình thường, nhỏ, bé... (như trong từ thường dân). Do đó "Việt Thường Quốc" cũng có thể là Nước Việt nhỏ, nước bình thường, kẻ ở chiếu dưới so với nhà Chu. Xin hiểu đây là kiểu mà sử sách Trung Hoa hay dùng để chỉ các nước phi Hán một cách tự cao tự đại. Hiển nhiên trong trường hợp này "thường quốc" khác hẳn "thuộc quốc", nó chứng tỏ sự độc lập không thể khác được từ buổi bình minh lịch sử của Lạc Việt.

5. Giải cấu truyền thuyết An Dương Vương

Gần đây, việc khám phá di chỉ Tam Tinh Đôi [9] cách Thành Đô (Tứ Xuyên) 40km đã hé mở một nước Thục cổ đại có lịch sử từ năm 3000 TCN. Văn minh Thục phát triển rực rỡ, đã hình thành lối quần cư đô thị bề thế hơn cả đỉnh cao triều đại Thương – Ân. Họ là dân tộc đầu tiên của nhân loại biết sử dụng gạch chưa nung để xây nhà cửa, thành quách. Theo nhiều nhật báo Trung Quốc mới đây, vết tích tường thành cũ niên đại trên 3000 năm ở Tam Tinh Đôi lớn hơn cổ thành thời Thương tại đất Ân rất nhiều. Phải chăng Thục là nhánh “lên ngàn” của văn minh Thần Nông (tức Tây Âu, anh em với Lạc Việt) hoặc một nhánh của đoàn di dân Tiền Đông Nam Á? Sử ký, phần “Truyện Trương Nghi” kể rằng Tần Huệ Vương đã nghe lời Tư Mã Thác đánh Thục, truất phế Thục Vương làm chức Hầu. Như vậy hoàn toàn có khả năng Thục Hầu và một bộ phận nhân dân Thục muốn tránh nhà Tần bạo ngược đã

lên đường lưu vong. Đoàn người đi về phương Nam tạo nên cộng đồng Khương, sau này bị nhà Hán lấn tiếp, họ theo dòng Cửu Long đến vùng đất Campuchia ngày nay và góp phần xây dựng nên nền văn minh Khơ Me kiêu hùng. Đoàn người đi về hướng đông nam vượt dòng Trường Giang đến Quí Châu và tây bắc Quảng Tây. Việc họ thành lập một quốc gia mới là rất khả dĩ.

Á Đông cổ xưa chỉ có hai cộng đồng Hán và Thục sử dụng thành quách ở những vùng đất bằng phẳng như Trung Nguyên, Tứ Xuyên. Ngay cả Triệu Đà cũng không nghe nói đã xây thành trì vững chắc tại Phiên Ngung, một phần cũng vì Phiên Ngung đồi núi lô nhô. Chi tiết mô tả trong trận đánh giữa Phục Ba và Kiến Đức – Lữ Gia tại Sử Ký là xác chứng: quân của Kiến Đức – Lữ Gia bỏ thành ra hàng rất nhiều, họ nhận ấn Hán quan rồi lại quay vào thành để chiêu dụ người khác. Xét ra thành của Triệu Đà chẳng qua là những chiến lũy đơn giản, lấy địa thế mà lập vậy. Năm đó người Hán chỉ mới đến Phiên Ngung, công nghệ để xây thành Cổ Loa của An Dương Vương tại đồng bằng Tây Giang có gốc Thục Tứ Xuyên là hợp lý.

Sự kiện An Dương Vương là con vua Thục đến đây có thể đã sáng tỏ. Nước Thục (Quí Châu – Quảng Tây) giáp giới với Văn Lang Tây Giang. Vua Thục cho người qua hỏi con gái Hùng Vương Tây Giang làm vợ nhưng bị từ chối. Đời sau, một trong những con trai vua Thục tấn công Hùng Vương, chiếm toàn bộ đất đai của Văn Lang Tây Giang rồi thành lập nước Tây Âu Lạc. Thành Cổ Loa 9 vòng cao ráo và vững chãi trong truyền thuyết có khả năng ở đồng bằng Tây Giang chứ

không thể nằm ở đồng bằng sông Hồng được. Khảo cổ hiện đại Việt Nam đã không tìm ra những di vật cần thiết tại di chỉ Cổ Loa Đông Anh để xác chứng đó là Cổ Loa của An Dương Vương là dễ hiểu. Chương "Nam Việt Úy Đà liệt truyện" của Sử Ký chép về nước Tây Âu Lạc này rất rõ, nhiều sử gia không liên hệ được sử liệu đã mạnh dạn nghĩ Tư Mã Thiên viết nhầm Âu Lạc thành Tây Âu Lạc! Sử Ký không chỉ 1 lần khẳng định về nước Tây Âu Lạc và người Âu Lạc. Thái Sử Công nói về chiến tranh biên giới giữa Nam Việt và Mân Việt: "Âu Lạc tương công Nam Việt động dao, Hán binh lâm cảnh Anh Tề nhập triều", phải hiểu là "Người Âu Lạc (ở Nam Việt) đánh nhau (với Mân Việt) làm nước Nam Việt dao động, quân nhà Hán phải can thiệp, (mang ơn nhà Hán nên) thái tử Anh Tề vào triều đình (làm con tin)". Chương Triệu Thế Gia được đời sau bổ chú: "Sách Dư Địa Chí nói thời Chu Giao Chỉ là Lạc Việt, thời Tần là Tây Âu, họ vẽ mình, cắt tóc ngắn để tránh giao long. Tây Âu Lạc ở về phía tây Phiên Ngô (tức Phiên Ngung). Nam Việt và Âu Lạc có rất nhiều họ (chữ Hán là thiên tính: hàng ngàn họ, khác với bách tính của người Trung Quốc là hàng trăm họ). Sách Thế Bản cũng viết người Việt nhiều họ, có cùng tổ tiên với người Sở". Chiếu theo chuỗi luận xuyên suốt ở bài khảo cứu này thì không khó nhận ra Lạc Việt là một vùng đất rất rộng lớn bao gồm Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông đổ về phương nam.

Sau khi gồm thâu lục quốc nhất thống Trung Nguyên, năm 214 TCN Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư đem 50 vạn quân và dân ô hợp vượt Ngũ Lĩnh, đánh Bách Việt chiếm lấy vùng đất phía đông nam nước Tần rồi lập ra các quận Quế Lâm, Nam

Hải, Tượng. Nước Tây Âu Lạc của Thục Phán nằm trong Tượng Quận. Văn Lang Phong Châu phía nam Tây Âu Lạc hoàn toàn không dính dáng đến cuộc chiến kia. Tượng là một quận ảo, không cần thiết tìm hiểu Văn Lang Phong Châu có thuộc Tượng Quận hay không. Nhân dân Tây Âu Lạc không chịu làm nô lệ đã vào rừng kháng chiến và kết quả là đã giết được Đồ Thư.

Sách sử Việt Nam và Trung Quốc đều ghi nhận sơ sài Triệu Đà người huyện Chân Định (nay thuộc Hà Bắc, TQ). Không ai xét sâu hơn Chân Định vốn là đất Triệu thời chiến quốc. Sử Việt chép theo sử Trung Quốc, còn sử Trung Quốc tuân thủ tư tưởng đại nhất thống của triết học Tiên Tần (khởi đi từ Khổng Tử, với nguyên ủy "Tôn Chu nhương Di, nội chư Hạ nhi ngoại Di địch") nên xóa hẳn các tên gọi của Tam Tấn. Tần Đại Đế áp dụng thành công tinh hoa nhân đạo của triết học Tiên Tần, đã chấm dứt vĩnh viễn cảnh chiến quốc nồi da xáo thịt. Tần Thủy Hoàng ra đời tại kinh đô Hàm Đan nước Triệu. Mẹ Triệu Cơ của ông, được Sử Ký ghi nhận là con nhà tai mắt tại đấy. Khi cha ông theo Lã Bất Vi trốn về Tần, mẹ con Tần Thủy Hoàng phải ẩn mình trong dân chúng Triệu và chịu nhiều cảnh cơ cực. Sau khi Trung Nguyên nhất thống, người Triệu lại phải họa đi xây Trường Thành, họ căm tức vua Tần nên bịa chuyện dè bỉu Tần Thủy Hoàng là con hoang của Triệu Cơ và Lã Bất Vi. Dân gian còn đem cả nàng Mạnh Khương gần hai trăm năm trước từ nước Tề đến khóc bên Trường Thành để trù úm đại công nghiệp của vua Tần. [10] Sẵn ác cảm cũ, vua Tần bắt rất nhiều con dân cứng đầu cứng cổ ở Triệu xung vào đạo quân viễn chinh của Đồ Thư.

Triệu Đà ở trong số đó. Sau này cháu Triệu Đà là Minh Vương Anh Tề làm con tin ở Trường An cũng thành thân cùng một người con gái nước Triệu (Sử Ký viết là người huyện Hàm Đan). Bà ta chính là Cù hậu, do làm nội ứng cho nhà Hán chiếm Nam Việt, nên đã bị thừa tướng Lữ Gia giết. Những người Triệu bị đày tập trung tại quận Nam Hải thời đó đã quần cư và tạo thành nhóm dân tộc nhỏ mang tên Triều Châu, phía đông bắc tỉnh Quảng Đông Trung Quốc hôm nay.
Năm 208 TCN Triệu Đà thành lập nước Nam Việt. Hán Cao Tổ bình định xong Trung Nguyên không còn sức giải quyết Nam Việt, nên năm 196 TCN đành phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương, và dặn Nam Việt phải hòa hợp với Bách Việt. Khi Cao hậu tiếm quyền, Trường Sa Vương cấm vận kinh tế Nam Việt hòng làm Nam Việt suy yếu để dễ bề xâm lăng. Triệu Đà lập tức đem quân đánh Trường Sa, cắt đứt đường thông thương với nhà Hán và chốt giữ các nơi hiểm yếu. Cao Hậu sai Lâm Hi Hầu hỏi tội Triệu Đà, chiến cuộc biên cương giằng co hơn một năm rồi nhà Hán bãi binh vì đám tang Cao Hậu.
Rảnh tay với Hán, Triệu Đà dùng tiền của đút lót quý tộc Tây Âu Lạc và Mân Việt để hai nước này chịu lệ thuộc. Sự kiện Trọng Thủy kết hôn với Mỵ Châu chắc chắn ghi nhận thỏa hiệp dễ dãi của những người lãnh đạo Tây Âu Lạc trước âm mưu của Triệu Đà. Trận chiến đánh vào lòng người toàn thắng, năm 179 TCN Triệu Đà tấn công và sát nhập Tây Âu Lạc vào Nam Việt. Từ đó Nam Việt rất rộng lớn, Triệu Đà đường hoàng tự xưng Nam Việt Vũ Đế, đi xe mui lụa vàng như vua Hán. Triệu Đà người Hoa Bắc chỉ quen đánh nhau trên bộ, cho nên không thể tồn tại khả năng ông ta đã tấn

công An Dương Vương tại đồng bằng sông Hồng. Mãi đến đầu công nguyên đường bộ khai thông Hoa Nam và Bắc Việt vẫn rất khó đi nên đoàn quân của Mã Viện mới phải dùng thuyền.

Một bộ phận nhân dân Tây Âu Lạc, những con người bất khuất từng giết Đồ Thư, đã đem tàn quân và bầu đàn thê tử chạy đến châu thổ Hồng Hà. Tôi nghĩ có một nhánh nhỏ người Tây Âu Lạc ra đi bằng thuyền đã ghé vào bờ biển trung bộ Việt Nam. Họ trở thành hạt nhân của nền văn minh Chàm bắt đầu khởi sắc từ thế kỷ thứ 2 sau công nguyên. Những liên hệ Thục – Khơ Me – Chàm trong bài viết này chỉ thuần lý thuyết, trên cơ sở nghiên cứu văn bản và hình ảnh, nhưng tôi tin đô thị sơ khai Cổ Loa, cách dùng gạch không nung của người Khơ Me và người Chàm chắc chắn có dấu ấn văn minh Thục cổ đại.

Người Tây Âu Lạc và người Lạc Việt ở Văn Lang Phong Châu rất gần gũi về chủng tộc và có thể họ vẫn còn hiểu ngôn ngữ của nhau sau gần 150 năm xa cách (tạm tính từ năm 316 TCN Thục Vương bị Tần truất phế, đến năm 179 TCN năm Triệu Đà thôn tính Tây Âu Lạc). Nhóm dân Tây Âu Lạc mất nước nhanh chóng hòa hợp cùng nhân dân bản xứ trên mảnh đất bắc Việt và gọi nơi đây là Âu Lạc. Họ nối các gò đất, đồi nhỏ thành đê bao ngăn thủy triều và nước lụt tại Cổ Loa, Đông Anh và quần cư trong ấy. Đến năm 43, Mã Viện củng cố hai vòng ngoài và xây thêm vòng thành nhỏ thứ ba ở giữa để tạo nên Kiển Thành. Độ cao của dấu vết tường thành Cổ Loa Đông Anh xấp xỉ cao độ các con đê hai bờ sông Hồng, sông Đuống xung quanh, xác tín giả thiết Cổ Loa

là đê hơn là thành lũy.
Nhân dân Âu Lạc ở đồng bằng sông Hồng lúc đó đã thoát nạn xâm lăng của Triệu Đà và yên ổn sinh sống, làm ăn. Họ hấp thu tất cả bản sắc Tây Âu Lạc và những câu chuyện truyền miệng về Vua Hùng Văn Lang Tây Giang, về "Thục Vương tử" tên Phán, về thành Cổ Loa, về Nỏ Thần cùng Mị Châu và Trọng Thủy. Chính sự tương đồng như nhất của hai phiên bản Văn Lang Phong Châu và Văn Lang Tây Giang là chất keo kết dính con người và lịch sử Việt Nam cổ đại thành một khối tưởng như không có mối nối.
Chữ Tây trong Tây Âu Lạc, Tây Âu và Tây Vu ngày nay vẫn còn hiện diện trong tên gọi Quảng Tây, một tỉnh Trung Quốc giáp biên giới phía bắc Việt Nam. Người Tây Âu Lạc không di cư xuống đồng bằng sông Hồng hiện tại đã trở thành một nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất ở Hoa Nam và Trung Quốc. Đó là người Tráng cư trú rải rác ở Vân Nam, Quảng Đông và tập trung chủ yếu tại khu tự trị Tráng Quảng Tây với thủ phủ là thành phố Nam Ninh, cách Hà Nội chưa đầy 400 km. Theo số liệu thống kê dân số năm 2000, dân tộc Tráng có trên 16 triệu 178 ngàn người. Nói chung người Tráng mang bản sắc rất riêng so với dân tộc Hán ở Hoa Nam. Họ vẫn sử dụng trống đồng trong các lễ hội đầy màu sắc. Họ cũng có hệ thống chữ viết hình thành giống cơ sở chữ Nôm Việt Nam. Nơi lưu giữ truyền thống chính yếu của dân tộc Tráng là tổ chức làng xã với câu nói bất hủ: "Thà bán ruộng đồng của cha ông để lại còn hơn bán đi ngôn ngữ riêng của cả dân tộc". Ký ức dân gian của họ vẫn còn nguyên câu chuyện hoàng tử ở rể với bảo kiếm và nỏ thần về cơ bản rất giống

chuyện Mị Châu – Trọng Thủy của Việt Nam. Trong nhiều ngữ cảnh chữ Tráng đồng nghĩa với chữ Hùng trong từ Hùng Vương, chúng cũng có thể ghép lại thành một từ hoàn hảo hơn là “Hùng Tráng”.[11]

Năm 111 TCN Nam Việt bị Lộ Bác Đức xóa tên khỏi bản đồ. Nhà Hán cho người sang thuyết phục nhân dân Tây Âu Lạc theo mình, với chính sách rất thâm độc là để quí tộc Tây Âu Lạc (những kẻ đã bị Triệu Đà mua chuộc) tiếp tục quản lý những vùng đất của họ. Sử Ký viết: “Hoàng Đồng từng là tả tướng Âu Lạc. Ông ta chém Tây Vu vương để theo nhà Hán và được phong làm Hạ Lệ Hầu năm 110 TCN”. Theo tôi Tây Vu không phải địa danh mà chỉ là khái niệm vùng đất chư hầu phía tây với gốc tọa độ là kinh đô Phiên Ngung của vua Nam Việt. Rất dễ hiểu Tây Vu chính là Tây Âu Lạc sau khi bị Triệu Đà thôn tính. Các sử gia sử dụng Tây Vu như một địa danh đã vô tình xem Tây Vu ở Tây Âu Lạc cũng là Tây Vu ở Âu Lạc thời Mã Viện (tức vùng đất phía tây đồng bằng sông Hồng). Chi tiết này rất quan trọng, nó làm cho người ta tưởng Tây Âu Lạc (Quảng Tây) và Âu Lạc (Bắc Việt Nam) là một. Hậu Hán Thư, Mã Viện liệt truyện viết: “Viện tấu ngôn Tây Vu huyện hộ hữu tam vạn nhị thiên, viễn giới khứ đình thiên dư lý, thỉnh phân vị Phong Khê, Vọng Hải nhị huyện, hứa chi. Viện sở quá triếp vi quận huyện trị thành quách, xuyên cừ quán khái, dĩ lợi kỳ dân”. Nghĩa là: “Mã Viện tâu rằng vùng đất phía tây của huyện đặt sở trị (có thể là Long Biên của Tô Định hoặc Mê Linh) có ba vạn hai ngàn hộ, từ biên giới xa đến sở trị hơn ngàn dặm, xin chia thành hai huyện Phong Khê, Vọng Hải, (vua) đồng ý. Viện nhân đó liền

lập quận huyện sửa thành quách, khơi thông kênh rạch tưới tiêu, làm lợi cho dân chúng". Trong câu Hán văn, chữ "huyện" nằm sau "Tây Vu" với chữ "đình" trong cụm "viễn giới khứ đình" có sự liên hệ ngữ cảnh. Sơ ý một li bỏ qua ngữ cảnh ấy đã khiến thành Cổ Loa truyền thuyết của An Dương Vương đi trên dưới 300 km từ Quảng Tây đến Đông Anh Hà Nội! Cho dù từ Tây Vu của Mã Viện có là tên huyện thật đi nữa, thì đến đây vẫn phải phân biệt Tây Vu của Phiên Ngung không thuộc đồng bằng sông Hồng.

Năm 110 TCN nhà Hán phong tước cho Hoàng Đồng. Sau đó Thạch Đái được cử sang làm Thứ sử Giao Chỉ bộ, phủ trị ở Quảng Tín, quận Thương Ngô. Với sự giúp sức của Hoàng Đồng, Thạch Đái ủy lạo và hợp thức hóa danh vị Lạc Hầu, Lạc Tướng bằng ấn đồng đeo cổ. Chắc chắn mục đích tối thượng của Thạch Đái là âm thầm chia rẽ các liên minh của quí tộc Tây Âu Lạc, không cho Lạc Hầu, Lạc Tướng có cơ hội đoàn kết xây dựng nhà nước chống xâm lăng.

Trong hệ thống hành chính Hán, nước Tây Âu Lạc trở thành quận Hợp Phố. Tôi cả quyết điều này vì trong 9 quận của Giao Chỉ Bộ thì Chu Nhai và Đạm Nhĩ thuộc đảo Hải Nam, Nam Hải tức Phiên Ngung và Uất Lâm tức Quế Lâm thuộc nam Quảng Đông và bắc Quảng Tây; Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam chỉ là khái niệm về các vùng đất phương nam; còn lại Thương Ngô và Hợp Phố để suy xét. Sử Ký, Nam Việt Úy Đà liệt truyệt viết: "Thương Ngô Vương Triệu Quang là người cùng họ với Việt Vương, nghe quân nhà Hán đến, cùng quan huyện lệnh Kê Dương của Việt tên là Định tự quyết định đi theo nhà Hán; quan giám quận Quế Lâm của Nam

Việt là Cư Ông dụ dân Âu Lạc đi theo nhà Hán". Rõ ràng cái tên Thương Ngô đã có trước năm 111 TCN. Chúng ta chỉ còn mỗi chọn lựa là nhà Hán đã lấy đất Tây Âu Lạc làm quận Hợp Phố.

Đồng bằng sông Hồng giờ đây được người Hán gọi là quận Giao Chỉ, một quận ảo, một vùng đất nằm trong hệ thống khái niệm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nền chính trị xã hội Âu Lạc chưa đủ chín để thống nhất các khu tự trị riêng biệt của tù trưởng, tộc trưởng thành quốc gia, song với kinh nghiệm xương máu ở Tây Âu Lạc, người Âu Lạc chắc cũng có những quan hệ mềm dẻo với các quận lân cận của nhà Hán. Người Thục gốc Tây Âu Lạc mang theo văn minh đô thị đến Cổ Loa Đông Anh dần dần tự đồng hóa mình với cư dân bản xứ. Đặt giả định Âu Lạc là một nhà nước hoàn thiện, con người Âu Lạc có ý thức sâu sắc về quốc gia và từng bị Triệu Đà thôn tính bằng quân sự (như quan niệm của sử sách Việt – Trung lâu nay), ta sẽ thấy diễn biến lịch sử ôn hòa từ năm 111 TCN đến năm 34 tại đồng bằng sông Hồng là không bình thường.

Thực ra những địa danh, nhân danh của khu vực phía nam Trường Giang ghi trong cổ sử Trung Quốc như Sử Ký, Hán Thư, Hậu Hán Thư rất tương đối và khập khiễng. Sử gia phải dùng Hán tự ký âm địa phương ngôn nên khá khó khăn, hậu quả là đôi khi họ bỏ qua phương ngôn để dùng chữ Hán thuần khái niệm mô tả tên đất, tên người. Cái tên Tây Âu Lạc là một ví dụ. Âu Lạc mang nghĩa đất nước, tổ quốc, nhưng khi đi vào Hán sử Tây Âu Lạc trở thành tên nước. Tuy vậy ngày nay chúng ta không thể biết An Dương Vương gọi

tổ quốc, gọi “Âu Lạc” của mình là gì nên không thể dẹp bỏ cụm từ Tây Âu Lạc kia.

C. Tiếng trống đồng Mê Linh

1. Thời Hai Bà Trưng, mẫu hệ hay mẫu quyền?

Rất nhiều sử gia đã đồng tình rằng theo Thủy Kinh Chú, chồng bà Trưng Trắc tên Thi. Ông chẳng những không hề bị Tô Định sát hại, mà còn sát cánh bên phu nhân của mình trong cuộc nổi dậy năm 40. Khi Mã Viện tấn công, đuối sức, ông bà bỏ chạy vào Kim Khê, ba năm sau mới bị bắt. Chuyện tiếp theo như thế nào thì Thủy Kinh Chú bỏ lửng. Chỉ biết dân gian truyền tụng Hai Bà Trưng tuẫn tiết ở Hát giang. Có giả thuyết Hai Bà sau đó bị Mã Viện bắt và chém đầu rồi đem thủ cấp về Tàu báo công, cho nên trong đền thờ Hai Bà ở Hát Môn có tục kiêng màu đỏ. Hậu Hán Thư chép bà Trưng Trắc bị xử trảm. Ở đây tôi muốn trả lời câu hỏi: Tại sao sử gia phong kiến Việt Nam lại mượn tay Tô Định khai tử ông Thi?

Ý kiến phổ thông của đa số học giả trong thế kỷ 20 cho rằng các nhà Nho, khi viết sử phải “giết” ông Thi, vì nếu ông còn sống mà bà Trưng Trắc làm vua thì ngược lẽ... thánh hiền Khổng – Mạnh! Họ cũng thống nhất cư dân Việt cổ hình như theo chế độ mẫu hệ - bằng chứng là thuộc tướng của Hai Bà Trưng phái nữ rất nhiều, nào là Lê Chân (thánh chân công chúa), Ngọc Lâm (thánh thiên công chúa), Vũ Thục Nương (bát nàn công chúa), Thiều Hoa (đông quân tướng quân), Diệu Tiên v.v. Giải thích như thế chưa thuyết phục lắm. Theo tôi sự bịa đặt còn ẩn chứa hàm ý sâu xa khác, nó làm người ta không chú tâm đến địa điểm của cuộc nổi dậy.

Trưng Trắc và Trưng Nhị đã tập hợp lực lượng và tuyên chiến với Tô Định tại Mê Linh, với sự ủng hộ mạnh mẽ của mẹ mình là bà Man Thiện. Thành công, Trưng Trắc xưng vương và đóng đô cũng tại Mê Linh, nơi chôn nhau cắt rốn của bà. Giả sử Hai Bà Trưng không có em trai. Khi chồng chết, Trưng Trắc (lúc này đang ở bên chồng) về lại quê cùng giữ quyền thế tập với em gái, rồi "Hận người tham bạo, thù chồng chẳng quên... phất cờ khởi nghĩa". Chuỗi luận thật tròn trịa, dễ ru ngủ người đời. Thật sự nó đã ru biết bao thế hệ người Việt ngủ ngon hằng ngàn năm.

Quả tình ông Thi chẳng bị ai ám hại. Ông là con Lạc tướng Châu Diên, rất "môn đăng hộ đối" với Trưng Trắc, chứ không phải một anh lực điền tứ cố vô thân được gia chủ nuôi và gửi gắm con gái rượu (theo quan điểm phụ hệ sau này). Không có ông bên cạnh Trưng Trắc đánh đuổi Tô Định, sẽ không ai thắc mắc khi lấy vợ ông đi ở rể hay rước dâu về. Nếu lúc ấy người Việt cổ đã theo chế độ phụ hệ, Trưng Trắc phải về nhà chồng. Và nếu hưng binh tất bà sẽ chọn Chu Diên chứ không phải Mê Linh. Do đó ta thấy vai trò của kẻ làm dâu trong một gia tộc danh giá thời ấy hơi khác thường.

Đến đây nên mạnh dạn kết luận khi phối ngẫu với Trưng Trắc, ông Thi phải theo vợ sang Mê Linh. Vai trò của ông Thi trong cuộc binh biến và cả sau khi binh biến thành công khá mờ nhạt. Thay vào đó là hình ảnh Trưng Nhị, em gái Trưng Trắc. Đó là điều hiển nhiên, xã hội mẫu hệ cho Trưng Trắc quyền thế tập và Trưng Nhị là hàng thừa kế thứ nhất, thậm chí Trưng Nhị còn có thể thừa kế cả anh rể mình nữa, điều này hoàn toàn không có gì xa lạ với nhiều bộ tộc còn chậm

tiến trên thế giới ở thế kỷ 20 vừa qua. Giả thuyết này có thể lấy chuyện hôn nhân của Mỵ Châu và Trọng Thủy trước đó hơn 200 năm làm một điểm tựa. Hình ảnh truyền thuyết An Dương Vương cưỡi ngựa mang Mỵ Châu bỏ chạy khỏi Cổ Loa, cũng mơ hồ cho thấy Mỵ Châu cần được bảo vệ như một "thái tử" trong cơn nguy cấp. Có thể tham khảo thêm bộ sử "Tam Quốc Chí" của Trần Thọ (năm 233 – 297): "Ở hai huyện Mê Linh của quận Giao Chỉ và Đô Lung của quận Cửu Chân, anh chết thì em trai lấy chị dâu".

Tôi dám khẳng định chắc nịch rằng thời Hai Bà Trưng, cư dân vùng đồng bằng sông Hồng vẫn còn theo chế độ mẫu hệ nếu không muốn nói là mẫu quyền. Khái niệm mẫu hệ và mẫu quyền có khác nhau nhưng phụ hệ và phụ quyền lại gần như là một. Chế độ mẫu hệ qui định những đứa con trong một gia đình mang họ mẹ, chỉ các con gái mới được giữ quyền thừa kế. Mẫu quyền thì đi xa hơn, quyền hành gia đình và xã hội nằm tất ở nữ giới, lãnh tụ phải là nữ giới. Do đó việc tồn tại các nam thủ lĩnh trong những bộ tộc Việt cổ không hề mâu thuẫn với nội dung mẫu hệ. Nội dung mẫu hệ này xuyên suốt trong hầu hết các văn bản huyền sử và cổ tích Việt Nam, mặc dù nó đã bị chế độ phụ hệ nối tiếp bóp méo, biên tập khá bài bản và công phu.

Lướt qua một vài truyện cổ tích như Tiên Dung – Chử Đồng Tử (đời vua Hùng thứ 3), Trương Chi – Mỵ Nương, Ngưu Lang – Chức Nữ, không thể không nhận ra các nữ nhân "lý tưởng" đều là công chúa, con vua, con trời, giàu có; trong khi đó nam nhân lại rất nghèo. Nó ngược lại với truyện cổ tích của nhiều nền văn minh khác ở chế độ phụ hệ, thường lý tưởng

hóa người nam trong khi vai nữ nghèo và luôn thuộc về tầng lớp bình dân.

Rõ nhất phải kể đến truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ với cặp khái niệm “Mẹ - Đất (núi)” và “Cha – Nước”. Trong trật tự lời văn của Lĩnh Nam Chích Quái: “Long Quân nói: Ta là nòi rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên, sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, giòng giống bất đồng, khó ở lâu với nhau được". Rõ ràng mẹ Âu Cơ là Dương chứ không phải Âm. Minh chứng thêm ở đây: tết Đoan Dương (ngày nóng nhất trong năm, dương khí cực thịnh) hay còn gọi là Đoan Ngọ mùng 5 tháng 5 âm lịch cũng là ngày giỗ Âu Cơ. Chế độ phụ hệ dù có bóp méo truyền thuyết theo chiều hướng nào đi nữa vẫn không thể thay ngày giỗ mẹ bằng giỗ cha. Trong câu ca dao: “Công cha như núi Thái Sơn – Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”, cặp “Mẹ - Đất (núi)” và “Cha – Nước” trong truyện Âu Cơ, Lạc Long Quân đã bị chế độ phụ hệ hoán đổi trật tự một cách rất khéo thành “Mẹ - Nước” và “Cha – Núi (đất)”. Bản thân yếu tố “Thái sơn” rặt Tàu cũng cho thấy đâu là nguyên nhân của sự thay đổi ấy. Sẽ có người phản bác lập luận của tôi: xét theo cấu tạo của bộ phận sinh dục, nếu cho rằng mẹ là dương rất không ổn. Một cách tình cờ lưỡng nghi (hào dương và hào âm) của Kinh Dịch có thể tương đương với Linga và Yoni của người Chiêm Thành. Tuy nhiên khi so sánh ngực người nam và người nữ thì rõ ràng giống cái lại chứa dương tính. Vấn đề giờ đây thu hẹp về các góc nhìn mà thôi.

2. Một cách lý giải toàn cảnh

Năm 111 TCN Lộ Bác Đức diệt Nam Việt, kết thúc gần 100 năm vương triều của họ Triệu. Tượng quận, vùng đất chưa bị xâm lăng, một tên gọi tượng trưng mang tính khái niệm theo cách của nhà Tần (nó tương đương với Giao Chỉ của nhà Chu) bắt đầu được Hán Vũ Đế mở mang. Chín quận mới liệt kê ở Hán Thư là Đạm Nhĩ, Chu Nhai, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam tiếp tục là khái niệm, thứ khái niệm nói lên tính tự cao, tự đại, lòng tham và chủ nghĩa bành trướng của nhà Hán.

Sau hàng trăm năm dừng lại và khai phá các vùng đất phương nam đã chiếm được và đặt quan trấn nhậm (tức 6 quận trong tổng số 9 quận thuộc Giao Chỉ bộ), đầu công nguyên nhà Tây Hán bắt đầu dòm ngó xuống ba quận ảo là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Lần đầu tiên ta thấy xuất hiện chức danh Thái thú của quận Giao Chỉ là Tích Quang (năm 1 đến năm thứ 5 sau Công Nguyên). Người này chắc chắn chỉ là lãnh đạo một sứ bộ có qui mô nhỏ, mang danh nghĩa “thông giao” đến đất mới thăm dò, thám thính và xem xét khả năng áp đặt kềm kẹp đô hộ. Công việc của Tích Quang còn dang dở thì Trung Nguyên hỗn loạn vì Vương Mãng cướp ngôi.

Năm 23 Lưu Tú dẹp được Vương Mãng tiếm quyền nhưng Trường An đổ nát, hoang tàn trong máu lửa, ông dời đô về phía đông đến Lạc Dương lập nên nhà Hậu Hán. Để nối lại cuộc thám sát mảnh đất Việt cổ, năm 25 Nhâm Diên được cử sang Cửu Chân. Những chính sách mị dân mà Tích Quang và Nhâm Diên áp dụng khi ấy không ngờ còn lưu truyền tới

tận thế kỷ 20, với vỏ bọc hình thức khá ngây thơ. Đến tận Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim gần đây vẫn còn viết: “Người ấy (Tích Quang) hết lòng lo việc khai hóa, dạy dân lấy điều lễ nghĩa, cho nên dân trong quận có nhiều người kính phục”. Và “Dân sự quận ấy (Cửu Chân) ái mộ Nhâm Diên, làm đền thờ.”

Năm 34, có lẽ do chủ quan khi nhận định tình hình sau hai cuộc thám sát, Hán triều cử sứ đoàn do Tô Định cầm đầu xuống đồng bằng sông Hồng để tiến hành thực dân hóa quận Giao Chỉ. Nhiệm vụ của tân thái thú chắc chắn là phải xây dựng bộ máy bóc lột nhằm biến quận Giao Chỉ thành miếng bánh ngon giữa bàn tiệc thực dân, chứ không thể mãi mãi là mảnh đất ảo trang trí trên bản đồ đại Hán. Có thể Tô Định đã tiến hành vài cuộc khủng bố lẻ tẻ nhân danh thiên tử Tàu và áp Hán luật vào đời sống nhân dân sở tại. Không còn những hành động khoan hòa vờ vĩnh kiểu Tích Quang, Nhâm Diên. Tự do của người bản xứ đã bị xâm hại nghiêm trọng. Trưng Trắc, vị thủ lĩnh tự trị của vùng đất kề cận nơi Tô Định đặt bản doanh chịu sức ép thực dân nhiều nhất đã đứng lên hiệu triệu các thủ lĩnh khác cùng đoàn kết đánh đuổi thù chung.

Hai Bà Trưng nổi trống đồng khởi nghĩa năm 40, dân Việt đồng tình hưởng ứng khắp nơi. Tô Định chuồn thẳng về Nam Hải (tức Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay) mà không hề có một trận chiến ra trò nào để sử sách hoặc dân gian truyền lại. Chi tiết này thêm một lần nữa xác tín bối cảnh được xây dựng ở trên là hợp lý. Qui mô đội quân chiếm đóng của Tô Định rất nhỏ, chẳng thể đánh đấm gì

được.
Cuộc hành quân về Long Biên của Hai Bà Trưng nhanh chóng thành công. Điều này là tiền đề thuận lợi cho Hai Bà tập hợp được thêm nhiều lực lượng ủng hộ, tiến tới xưng vương rồi đóng đô tại Mê Linh.
Mùa xuân năm 42 Mã Viện mang theo quân thiện chiến sang quận Giao Chỉ. Bằng kinh nghiệm lọc lõi của một tên tướng phong kiến, Mã Viện kiên nhẫn đóng quân tại Lãng Bạc và nghe ngóng tình hình. Hai Bà Trưng chủ động tấn công trước và thất bại, phải rút về Mê Linh rồi Cấm Khê (chân núi Ba Vì). Mã Viện tiếp tục truy kích và tháng giêng năm 43 đã bắt được Hai Bà Trưng. Tàn quân Việt chiến đấu được vài tháng nữa mới tan rã. Dân gian Việt Nam có hai ngày giỗ Hai Bà Trưng là 6.2.43 và 8.3.43 (năm Quý Mão, âm lịch), có lẽ ngày đầu là ngày Hai Bà Trưng bị bắt và ngày sau là ngày họ bị hành hình. Ở đây xuất hiện hai khả năng: Một là Mã Viện giữ Hai Bà để dụ hàng nhằm kêu gọi nhóm nghĩa quân chưa buông vũ khí ra trình diện. Hai là Mã Viện thuyết phục Hai Bà kêu gọi nhân dân thuần phục nhà Hán và chấp nhận luật pháp Hán. Dù sao ta cũng biết chắc một điều Hai Bà Trưng đã không chịu thỏa hiệp dù phải bỏ mình.
Sự kiện Hai Bà Trưng anh dũng tấn công Mã Viện dẫn đến một liên tưởng hơi ngoài lề: Hậu Hán Thư không ghi nhận tổng quân số của Mã Viện nhưng chỉ riêng cánh tiến đánh Cửu Chân sau đó gồm hơn hai ngàn chiến thuyền và hơn hai vạn lính. Vậy ít nhất Mã Viện phải thống lĩnh lực lượng gấp rưỡi con số này cho trận đánh với Hai Bà Trưng. Cũng theo sách ấy, Mã Viện đã giết hại cả ngàn quân của Hai Bà Trưng

và bắt sống hàng vạn tại Lãng Bạc. Như thế có thể đoán quân của Hai Bà Trưng cũng tròm trèm con số vài vạn, ngang ngửa với quân Mã Viện. Với lực lượng bề thế nhường ấy, nếu Cổ Loa của An Dương Vương thực sự nằm tại đồng bằng sông Hồng (chứ không phải ở Quảng Tây như giả thuyết của tác giả bài này), thì tại sao Hai Bà Trưng không củng cố thành cũ để đương đầu với quân viễn chinh. Ngoài thực địa đền Cổ Loa Đông Anh chỉ cách Mê Linh trên dưới 20km đường chim bay, không hề bị sông lớn, suối rộng, núi cao, khe sâu ngăn trở, và Hai Bà Trưng có hơn 2 năm để chuẩn bị một cuộc kháng chiến dài lâu. Như vậy truyền thuyết An Dương Vương và Loa thành từng hiện hữu ở Việt Nam có thêm một nghi chứng phủ nhận.

Xin tạm che giấu cảm tính dân tộc và tinh thần quốc gia (những khái niệm không thể có ở thời Hai Bà Trưng), để đứng trên bình diện văn minh mà dè dặt nói: Kết cục cuộc chiến giữa Hai Bà Trưng và Mã Viện có thể tiên liệu trước, chế độ thị tộc mẫu hệ, hay ít ra là tàn dư của nó phải bị khuất phục trước một mô hình xã hội tân tiến hơn, để giải phóng sức sản xuất xã hội, phân công lại lao động, đưa con người và lịch sử tiến lên phía trước. Sự thật là Hai Bà Trưng đã phải đương đầu với Mã Viện, một tên tướng xâm lăng nên nguyên nhân thất bại cốt lõi của Hai Bà rất khó được chấp nhận đối với hầu hết người Việt Nam, không phân biệt trình độ nhận thức.

3. Con cháu Hai Bà Trưng ngoài đảo xa

Mùa xuân năm 43 Hai Bà Trưng bị xử trảm. Các tùy tướng

của Hai Bà đem tàn quân rút chạy vào Cư Phong, thuộc Cửu Chân (Thanh Hóa). Mã Viện tiếp tục truy kích đến cuối năm 43 thì hoàn thành cuộc xâm lăng. Một bộ phận nữa phải hàng phục. Tuy nhiên có một bộ phận bất khuất không nhỏ đã lên thuyền ra khơi. Thời điểm cuối năm 43 hoàn toàn hợp lý và là chi tiết quan trọng, vì trên biển Đông bắt đầu vào đợt gió mùa Đông Bắc. Đây chính là đôi cánh tự do trời đất ban tặng cư dân Việt cổ, đẩy những con thuyền đưa họ đến eo Malacca. Cũng có khả năng nhiều người trốn chạy theo đường bộ, rồi hòa lẫn vào những bộ lạc sống dọc bờ biển trung bộ Việt Nam ngày nay. Họ đã góp phần xây dựng nên đế chế Chiêm Thành sau này.

Hiện nay có hai cộng đồng thị tộc mẫu hệ, nguồn gốc gần gũi, sống hai bên eo biển Malacca, thuộc hai quốc gia: 1. Cộng đồng thứ nhất là người Minangkabau, sống ở đảo Sumatra, Indonesia. Họ có khoảng 4 triệu người, chiếm ¼ dân số của đảo. 2. Cộng đồng thứ hai sống ở bang Negeri Sembilan, thuộc bán đảo Peninsular, Malaysia. Họ cũng là người Minangkabau. Họ vượt eo Malacca đến đây định cư khoảng từ TK 15 đến TK 16, và ngày nay sống rải rác trên một diện tích khoảng 6,645 km2, dân số hơn 722.000 (số liệu 1991). Negeri Sembilan dịch nghĩa là “Nước (số) chín”. Chữ “nước” ở đây đồng nghĩa với chữ “Nagar - nước, xứ sở” của người Chiêm Thành và chữ “Lạc – nác, nước” của người Lạc Việt xưa. Thủ phủ của Sembilan cách Kuala Lumpur khoảng 64 km.

Nền văn hóa của hai cộng đồng này mang bản sắc độc đáo và riêng biệt. Họ vẫn theo chế độ thị tộc mẫu hệ. Quyền

thừa kế nằm hết ở giới nữ. Tuy nhiên trưởng tộc lại là nam giới. Lãnh thổ chung của họ chia thành những vùng tự trị có tên là Luak (Lạc?). Người đứng đầu vùng tự trị cũng là nam giới, do các trưởng thị tộc bầu lên gọi là Luak Undang. Người nữ giữ quyền thừa kế trong thị tộc gọi là Turun Cicik, các em gái bà này nằm trong hàng thừa kế thứ hai gọi là Turun Nyi (tiếng Bahasa Indonesia lần lượt đọc là t run ch chik và t run nhi). Ngữ âm này, sau biết bao biến đổi qua thời gian, đọc lên vẫn thấy mơ hồ hai cái tên Trưng Trắc, Trưng Nhị [12].

Về đời sống, nam giới có trách nhiệm chính với mẹ và chị em gái của họ trong thị tộc. Nhiều nơi, nam giới chỉ ở với vợ ban đêm, ban ngày trở về với chị em gái mình và những đứa cháu. Nữ giới lập gia đình thường ở lại nhà cha mẹ họ. Những người chị đã lập gia đình luôn có mối liên hệ gần gũi với các em gái chưa lập gia đình, thậm chí họ còn ở chung với nhau. Ở Indonesia hôm nay, người Minangkabau là những nhà kinh doanh giỏi. Điều này được tạo nên một phần bởi sắc thái văn hóa Minangkabau. Nam nhi Minangkabau phải rời gia đình đi tìm tương lai. Họ buộc phải thành công. Khắp Indonesia ta gặp rất nhiều các ông chủ lớn nhỏ người Minangkalau. Họ theo đạo Hồi đã vài thế kỷ. Tuy nhiên truyền thống văn hóa và tín ngưỡng đã hòa hợp một cách đáng ngạc nhiên.

Chế độ thị tộc mẫu hệ hiện tồn tại trong những cộng đồng người Minangkabau luôn lôi cuốn các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử và nhân loại học. Ngành du lịch Indonesia và Malaysia cũng khai thác triệt để tính đặc thù này để thu hút du khách. Trong rất nhiều đoạn phim quảng bá du lịch người

Minangkabau đã không dưới một lần tuyên bố tổ tiên họ là người Việt và đã di cư đến Nam Dương bằng thuyền.
Kiến trúc truyền thống Minangkabau cũng khiến không ít người suy tư: “Ở Indonesia, người Minangkabau có những ngôi nhà mái cong rất đẹp, nhịp điệu bay bổng, phong phú, một mặt giống ngôi nhà sàn hình thuyền, một mặt lại giống mái cong của đình chùa Việt Nam [13]”.
Xin hãy tham khảo một giai thoại Minangkabau [14]: Ngày xưa có một mối bất hòa giữa người Minangkabau và người Java, thay vì giải quyết bất hòa đó bằng một cuộc chiến với máu đổ không cần thiết, họ thỏa thuận chọi trâu để phân định. Người Java có một con trâu khổng lồ, mạnh mẽ và hung dữ. Người Minangkabau chỉ có một con nghé con. Người Java rất tin tưởng con trâu của mình sẽ đè bẹp chú nghé kia. Vậy mà yếu đã thắng mạnh. Người Minangkabau bỏ đói con nghé nhiều ngày. Trước trận đấu họ buộc một con dao sắc vào đầu nghé. Vào trận nghé đói tưởng trâu là mẹ mình. Lập tức nó rúc vào bụng trâu để tìm vú. Con trâu kềnh càng đã bị chết vì dao đâm thủng bụng. Và người Minangkabau đã chiến thắng. Cũng theo giai thoại này Minang nghĩa là chiến thắng, kabau là trâu.
Bất kỳ người Việt nào cũng tìm thấy ở câu chuyện trên một thứ gì đó thật gần gũi với bản sắc văn hóa đồng bằng sông Hồng. Chuyện dân gian Trạng Quỳnh dùng nghé đấu Trâu của sứ Tàu với truyện trên, có lẽ là hai biến thể của một tư duy chung, một triết lẽ giản dị nhưng nhiều giá trị: Đề cao trí tuệ và lòng yêu chuộng hòa bình, hòa hợp, lấy trí thắng lực, hóa giải mâu thuẫn bằng trái tim nhân hậu. Và tôi chợt

hiểu, linh vật trâu vàng cho lễ hội thể thao khu vực Đông Nam Á đầu tiên do Việt Nam tổ chức, tức Seagame 2003, đã được chọn bằng tâm thức văn hóa, lịch sử.

Phải chăng người Minangkabau ở Indonesia và Malaysia hôm nay cũng là con cháu của Hai Bà Trưng? Phải chăng cái tên mà hai ngàn năm nay người Việt tôn gọi Trưng Trắc, Trưng Nhị không phải là tên riêng mà là chức danh của hai hoặc một nhóm phụ nữ Việt Nam bất khuất? Câu trả lời đang ở một tương lai rất gần.

4. Bà Trưng Trắc chính là vua Hùng?

Xưa từ Hùng ý chỉ thủ lĩnh một vùng. Tùy Thư (thế kỷ VII), thiên Địa Lý Chí Hạ còn ghi “Người man (tức người Lạc Việt) ai giàu mạnh là người hùng”. Con vua Hùng là Quan Lang cai quản địa phận trực thuộc, qui mô chắc cũng như làng xã ngày nay. Chữ “Làng” có thể xuất phát từ chữ “Lang” trong “Quan Lang”, người Mường gần đây vẫn còn Quan Lang. Vậy có thể hiểu “Hùng” là người đứng đầu thị tộc mẫu hệ. Liên minh thị tộc mẫu hệ sẽ hình thành dạng nhà nước sơ khai như Văn Lang, và Vua Hùng hẳn là lãnh tụ của nhà nước sơ khai ấy.

Khi lưu vong đến Quảng Tây, các bộ tộc Lạc Việt cổ từ Động Đình Hồ vẫn còn gắn kết ở dạng nhà nước sơ khai kia, nó thể hiện trong truyền thuyết xung đột giữa “Thục vương tử” và Vua Hùng. Tuy vậy trước và sau thời điểm 179 TCN (năm Triệu Đà thôn tính Tây Âu Lạc của An Dương Vương) và 111 TCN (năm Lộ Bác Đức bình định Nam Việt), những nhóm người đi tiếp xuống đồng bằng sông Hồng có lẽ đã không thể bảo tồn hình thái xã hội Văn Lang cũ. Điều này khá dễ

hiểu: Địa bàn mới hoang vu (dù chắc chắn tồn tại ít nhiều nhóm chủng tộc gốc Nam Á du canh du cư với kinh tế hái lượm, săn bắn), thổ nhưỡng ẩm thấp, mùa mưa ngập lụt chia cắt, dân số ít, giao thương trở ngại... Đến đầu công nguyên, ít nhất là tình hình dân số của các bộ tộc Lạc Việt ở đồng bằng sông Hồng đã được cải thiện. Để chống lại âm mưu nô thuộc của nhà Đông Hán, Hai Bà Trưng đã liên minh các thủ lĩnh vùng lại với nhau đánh đuổi Hán quan, xưng vương. Như vậy hoàn toàn có thể xem Trưng Trắc chính là vị Vua Hùng đầu tiên của mảnh đất tiền Việt Nam.

Ở xã hội Lạc Việt cổ, trống đồng là biểu hiện quyền uy của tù trưởng, tộc trưởng. Cũng Tùy Thư nói: “Khi chiến tranh thì trống đồng được đánh, người người khắp nơi nghe lời hiệu triệu tụ họp về. Dân Lạc Việt rất phục tùng người sở hữu trống” – đây phải chăng là câu trả lời dứt khoát cho hành xử của Mã Viện với quốc bảo trống đồng. Thật vậy, Mã Viện nam chinh đã phá vỡ liên minh Văn Lang vừa được Trưng Trắc tái lập nhưng buộc phải cho phép dân Việt tự trị ở đơn vị Làng. Thế là sau khi giết hại vợ chồng bà Trưng, Mã Viện vội vàng cho quân lính đi thu gom trống đồng nhằm bẽ gãy các cuộc phản kháng tiếp theo (nếu có) từ trong trứng nước. Bản chất gốc của vấn đề xem ra rất kín kẽ, còn hiện tượng Mã Viện nấu đồng đúc ngựa cảnh để chơi và dựng trụ làm cột thiên văn quan sát bầu trời, xác định vị trí khu vực vừa chiếm được trên bản đồ đế quốc Hán, chỉ là đám lá ngọn lòa xòa che mắt sự thật lịch sử.

Tôi đã gặp rất nhiều người Việt Nam không tin tổ tiên họ là chủ sở hữu của trống đồng, hoặc cho rằng đề cao trống

đồng như quốc bảo của dân tộc là thiếu chứng lý. Họ bảo không như người Tráng tại khu tự trị Quảng Tây Trung Quốc (tức hậu duệ những thần dân của An Dương Vương không di cư chạy giặc Triệu Đà xuống đồng bằng sông Hồng năm 179 TCN) vẫn còn sử dụng trống cho lễ hội, trống đồng ở Việt Nam chỉ đào được nơi các vỉa đất của quá khứ. Hy vọng nguyên nhân mang tên Mã Viện tôi vừa nêu, sẽ góp phần chứng minh người Việt xưa đã phải đành đoạn chôn trống gửi đến tương lai, mong con cháu mình mãi mãi trân trọng và giữ gìn nó

Cùng với việc hủy hoại trống đồng và làm tan rã hình thức nhà nước sơ khai trên mảnh đất Việt Nam cổ, Mã Viện đại diện cho nhà Đông Hán cũng chính thức khai sinh đơn vị hành chính tự trị là Làng, Xã. Do được tự trị, tinh thần độc lập và tự chủ của người Việt Nam đã luôn được nuôi dưỡng dưới các nếp nhà sau lũy tre làng. Từ “Làng Nước” sinh ra từ đây. Làng trở thành một đất nước độc lập tự chủ thu nhỏ của những người dân Việt bất khuất. Hơn 800 năm sau, tinh thần ấy lớn mạnh rồi bùng phát để đưa cả dân tộc thoát kiếp nô lệ. Khi người Việt có quốc gia rồi, thì làng xã lại trở về thế đối lập một cách tương đối với các chính sách chính trị tổng thể của chính quyền trung ương. Để dung hòa lợi ích nhà nước và làng xã, mỗi làng đã được chính quyền chọn ra một vị thần được ưa chuộng nhất để sắc phong làm Thành Hoàng. Như vậy mâu thuẫn đã được giải quyết ở một mức độ chấp nhận được: ông vua của làng là thánh linh (hoặc một con người có thật đã được thánh hóa), được ông vua của cả nước hợp thức hóa bằng một văn kiện.

5. Kết luận

Người Lạc Việt cổ bắt đầu gần một thiên niên kỷ lưu vong từ chiếc nôi Động Đình Hồ, từ châu Kinh, châu Dương bên bờ Trường Giang khi văn minh Hoa Hạ nam tiến và nước Sở được hình thành. Đến Trưng Trắc thì sức người có hạn, văn minh vật chất sơ sài trong khi sơn đã tận mà thủy thì mênh mông, đa số họ bắt buộc phải dừng lại, nhẫn nhục chấp nhận thêm tám trăm năm nô lệ nghiệt ngã.

Máu lưu vong trước nghịch cảnh chính trị của tiên tổ người Việt Nam đã hơn một lần bùng phát, già ngàn năm trở lại đây nơi hậu duệ của họ: Khi nhà Trần tiếm đoạt vương quyền, một nhánh họ Lý đã chạy qua Cao Ly. Lê – Mạc đấu đá rồi Trịnh – Nguyễn phân tranh, bao người phải bỏ xứ xuống khai phá đồng bằng sông Cửu Long trù phú. 1954 và 1975, hàng triệu sinh linh lại lên đường vào nam, hoặc ra biển tỏa khắp năm châu. Ai đó đã có lần so sánh người Việt Nam với dân Do Thái ở góc độ lưu vong, cũng chẳng khập khiễng chút nào.

Tự đặt mình vào bối cảnh năm 40 sau Công Nguyên, tôi bỗng thấy hình ảnh sáo mòn Hai Bà Trưng “phất cờ khởi nghĩa” có vẻ không hợp lý. Nên chăng hãy hình dung những hồi trống đồng liên hoàn dưới các nếp nhà sàn hiền hòa, thôn nối thôn, làng tiếp làng, thị tộc này kêu gọi thị tộc khác cùng đoàn kết trong âm vang tự do dưới sự lãnh đạo của Vua Hùng – Trưng Trắc tiến thẳng về Long Biên, quét sạch bắc quân xâm lược.

Hai Bà Trưng ra đi khép lại thuở bán khai trên đất mảnh đất tiền Việt Nam. Thời điểm này chính là hoàng hôn trước đêm

dài nô lệ. Người Việt biết chấp nhận nỗi nhục thiếu tự do để học hỏi, tự hoàn thiện mình. Thỉnh thoảng một vài ngọn đuốc lại bừng sáng mang nhiều cái tên anh hùng như Triệu Thị Trinh, Mai Thúc Loan hay Phùng Hưng. Đáng kể là hơn nửa thế kỷ độc lập của Lý Nam Đế cùng các phụ triều trong giấc mơ Vạn Xuân đầy hiện thực. Đó là những bước tiến vững chắc, không thể phủ nhận của con người và đất nước thời khởi sử, làm bệ phóng cho kỷ nguyên tự chủ bắt đầu với Khúc Thừa Dụ năm 905. Tám trăm năm tròn bắc thuộc là cái giá quá đắt nhưng không hề vô nghĩa. Dân tộc Việt Nam, văn minh Việt Nam hình thành trong gian khó và thử thách đã lớn mạnh vượt bậc. Từ đó về sau phong kiến phương bắc không lần nào hoàn toàn khống chế được họ nữa. Cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 đại diện thực dân châu Âu là Pháp Lang Sa, với ưu thế hơn hẳn họ về sức mạnh vũ khí được sản xuất dưới một nền khoa học kỹ thuật tân kỳ, tổ chức xã hội tư bản tiến bộ, cũng chỉ áp đặt sự đô hộ không đồng bộ của chúng trên mảnh đất này tròm trèm 80 năm mà thôi.

Nếu không kể đến An Nam Chí Lược (1335) của một kẻ bán nước, từ quyển hiến sử đầu tiên còn lưu lại đến ngày này là Đại Việt Sử lược (1377 – 1388), sử gia Việt Nam vừa xem sách Tàu, vừa chấm bút lông vào nước lã để viết về ông Thi. Thậm chí họ còn sơ ý nhầm tên chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách! Năm tháng qua đi, sách sử nối nhau ra đời, Bà Trưng Trắc vẫn phải làm một quả phụ bất đắc dĩ, gồng gánh thêm bao nhiêu khái niệm không cùng thời với bà. Lối tư duy suy diễn chủ quan, nô lệ sách Tàu và kinh viện, kết hợp với truyền thống tạo dựng chính sử thiên kiến và không tôn

trọng sự thật một cách có hệ thống, vô hình chung đã tô son trát phấn lên bà mẹ chân đất được Thủy Kinh Chú mô tả là "vi nhân hữu đảm dũng". Kết quả là người mẹ vĩ đại của họ chẳng đẹp hơn tí nào. Nó chỉ khiến người đời chạnh buồn cho những đứa con vụng về, xốc nổi và đồng bóng của bà.
Mảnh đất hình chữ S có tên Việt Nam ngày nay hiện hữu khoảng 200 đến thờ Hai Bà Trưng. Đó là tuyên bố rõ ràng nhất về vai trò lớn lao của Hai Bà trên non sông này. Mọi lý thuyết học thuật cổ kim đều không thể phủ nhận bản chất anh hùng và tinh thần bất khuất của Hai Bà Trưng, vị Vua Hùng đầu tiên và cuối cùng của mảnh đất Việt Nam, người mẹ đáng kính của lịch sử Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

D. Đôi nét văn hóa

1. Từ Kinh Dịch đến chữ viết của tổ tiên người Việt Nam

Trong quá khứ, không ít sử gia Việt Nam đã nghiệm rằng Kinh Dịch chứa rất nhiều yếu tố vay mượn từ văn minh Thần Nông. Gần đây một bài báo ở Việt Nam tự hào tuyên bố Kinh Dịch chính là di sản sáng tạo của tổ tiên người Việt. Tôi quan sát rất kỹ các tranh luận xưa nay và tự hỏi: "Ngôn ngữ điện toán hiện đại chỉ cần hai tín hiệu CÓ và KHÔNG, khi thể hiện trên giấy nó tương đương số 1 và số 0. Não điện toán dễ dàng đọc mọi văn bản chỉ toàn 0 và 1 đan xen, nối nhau thành chuỗi, vì tốc độ xử lý thông tin của nó rất cao. Nguyên lý khởi đầu của Dịch là Âm Dương sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái. Sau Bát Quái còn có thêm 64 Quẻ. Ký hiệu Dương là một vạch liền, Âm là một vạch đứt. Hoàn toàn tồn tại khả năng văn minh Trung

Hoa đã mượn thứ ký hiệu này của văn minh Thần Nông và phát triển thành Kinh Dịch. Như vậy tại sao không thể đặt giả định hệ thống ký hiệu xây dựng từ hai đơn tố Âm và Dương là những chữ cái của một thứ ngôn ngữ bí hiểm nào đó trong văn minh Thần Nông".

Đến đây thì tôi thấy cần xét lại một "khuyết điểm lưu cữu lớn" của văn minh Thần Nông là không có chữ viết, đã đề cặp ở trên. Hai đơn tố Âm và Dương rõ ràng đã đan xen, tạo thành chuỗi. Việc nó có thể dùng làm số đếm (hệ nhị phân), chữ cái hoặc chữ viết hay không, không còn phụ thuộc vào khả năng biểu đạt của hai đơn tố ấy, mà phụ thuộc vào khả năng xử lý tín hiệu của con người thời đó. Tôi đã loại bỏ được chất hoang tưởng trong giả định của mình.

Tôi đã đến viện bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh xem 1 chiếc trống đồng Đông Sơn. Trống đồng là bảo vật của dân tộc Việt Nam. Rất nhiều nhà khoa học đã đồng ý trống đồng lưu giữ dấu ấn thờ mặt trời của con người buổi bình minh lịch sử. Ở giữa mặt trống có mặt trời tỏa tia. Nửa ngoài mặt trống có 2 cặp vòng tròn đồng tâm chứa rất nhiều vạch liền xếp cạnh nhau. Theo ngôn ngữ Dịch, một vạch là Dương (trong lưỡng nghi), hai vạch là Thái Dương (trong tứ tượng), ba vạch là Càn (trong bát quái), sáu vạch là Càn Vi Thiên (trong 64 quẻ). Tất cả đều chỉ mặt trời hoặc ông trời. Nếu nói những nét liền kia nằm cạnh nhau là những chữ CÀN - CÀN – CÀN... liên tục tức TRỜI - TRỜI - TRỜI... liên tục thì khả dĩ chăng? Hay Thái Dương – Thái Dương – Thái Dương...? Đây chỉ là sự tình cờ thì thật lạ. Nhiều vạch quá, nhìn qua tủ kiếng tôi không thể đếm được bao nhiêu vạch.

Nếu tổng số các vạch đó luôn chia hết cho 6, ở bất cứ chiếc trống đồng nào thì giả thuyết của tôi hữu lý nhất. Ngoài ra còn có một vòng tròn đồng tâm khác chạy những đường hoa văn hình "dấu ngã", liên kết các "dấu ngã" này là những vòng tròn nhỏ, có chấm chính giữa. Đây cũng có thể là chữ "mặt trời" giống như chữ "mặt trời" ở nhiều nền văn minh sơ khai khác.

Giả thuyết tôi đưa ra nếu đúng sẽ dẫn đến sự xét lại: Ngôn ngữ Dịch là của văn minh Thần Nông. Dùng cơ sở "Phục Hy đặt ra bát quái" [15], Khổng Tử đắp tượng Văn Vương và Chu Công cho học thuyết của ông, bằng cách khẳng định hai người này đã viết "Thoán từ" và "Hào từ". Khả năng "Thoán từ", "Hào từ" và "Dịch truyện" đã được chính Khổng Tử biên soạn, là rất lớn. Cho đến lúc này, theo tôi, chỉ nên đặt câu hỏi Kinh Dịch là di sản sáng tạo của tổ tiên người Việt Nam chăng? Chúng ta chưa có nhiều bằng chứng thuyết phục, chưa so sánh được ngôn ngữ Dịch khởi thủy với Kinh Dịch. Lịch sử Trung Hoa vẫn tồn nghi nguồn gốc Kinh Dịch hai ngàn năm nay. Người Việt Nam hiện đại đang có niềm tin xác đáng hơn bao giờ hết để bước vào cuộc truy tìm bản quyền Kinh Dịch. "Mỏ vàng nhân văn" này hứa hẹn trữ lượng nguồn sống tinh thần vô biên cho con cháu Tiên – Rồng.

Tóm lại, tôi tạm dừng công việc của mình ở đây. Nếu có những người ủng hộ trí tưởng tượng của tôi, xin hãy tìm đến các di vật khảo cổ. Câu trả lời thật thuyết phục còn ở rất xa và có thể chẳng bao giờ ta thấy được. Tuy nhiên trò truyện với các vật tạo tác linh thiêng của tổ tiên mình không bao

giờ nhàm chán và vô nghĩa. Dù rằng sẽ không ai chứng minh được tôi đúng song chứng minh tôi sai lại càng khó hơn. Cuối cùng cách giải mã ngôn ngữ trên trống đồng của tôi vẫn nên tham khảo, vì không lời khen tặng nào là quá đáng đối với trống đồng và những con người cổ xưa đã đúc nên chúng.

2. Những thông điệp nhân văn

Ngoài yếu tố lịch sử, huyền sử Việt Nam còn mang những thông điệp nhân văn luôn cần được con người Việt Nam ở bất kỳ thời đại nào giải mã.

Đất nước và tổ quốc: Sử Ký Tư Mã Thiên trong chương "Khổng Tử thế gia" thuật lời Khổng Tử: "Khâu này nghe nói... Quái vật do nước sinh ra là con rồng". Vậy ta có thể hiểu cha Lạc Long Quân là biểu tượng của "nước". Ngôi nhà của "nước" tất phải ngoài biển, nghĩa gốc của chữ Lạc chính là "nước". Mẹ Âu Cơ tượng trưng cho "đất". Chữ Âu từng được Trần Thánh Tông dùng: "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã – Sơn hà thiên cổ điện kim âu". Hồ Quý Ly cũng từng cải tên núi Đại Lại (Vĩnh Lộc, Thanh Hóa) thành Kim Âu (Núi Vàng). Thành ngữ "Tấc đất tấc vàng" khá gần gũi với "kim âu". Ngựa đá đứng trên đất vàng, thử hỏi làm sao mà non nước Việt Nam chẳng vững chãi Vạn Xuân.

Nền văn minh lúa nước được xây dựng từ "Đất" và "Nước" là điều không ai có thể phủ nhận. Người Việt Nam còn gọi tổ quốc mình là "Đất nước" có nguyên căn sâu xa như vậy. Chuỗi luận này có thể dẫn đến việc giải nghĩa từ Âu Lạc là "Đất nước". Nếu bạn đọc thay các chữ "Âu" bằng "Đất",

“Lạc” bằng “Nước” vào toàn bộ bài viết này, tôi tin nội dung tôi muốn chuyển tải sẽ sáng tỏ hơn nhiều. Biết đâu cuộc chia ly của cha rồng mẹ tiên trong truyền thuyết lại chính là dấu ấn của một đợt hạn hán khủng khiếp nơi đồng bằng phía nam trung lưu Trường Giang.

Bài học đoàn kết: Âu Cơ và Lạc Long Quân đã chia rẽ, làm suy yếu nền văn minh Thần Nông. Hai nhánh Lạc Việt và Tây Âu, dù người xuống biển, kẻ lên rừng nhưng đều mất địa bàn sinh sống, phải bước vào hành trình ra đi, trôi giạt. Cả ngàn năm sau họ mới tìm lại được nhau trong nhà nước Âu (Cơ) – Lạc (Long Quân) sơ khai, non trẻ và yếu ớt. Cánh đồng Tương bên dòng sông Tương chảy vào Động Đình Hồ là nơi Long Quân và Âu Cơ hẹn gặp nhau. Chữ Tương cũng là một lời nhắn nhủ đoàn kết.

Bài học chiến tranh: Mỵ Châu đại diện cho nhân dân Tây Âu Lạc, Trọng Thủy đại diện cho người Nam Việt. Họ chính là nạn nhân đầu tiên và cuối cùng của chiến tranh. Nỗi đau của dân tộc này biến thành ngọc trai, rửa ở cái giếng ai oán thăm thẳm của dân tộc kia, sẽ lấp lánh vẻ đẹp vĩnh hằng của hòa bình và hòa hợp.

Bài học cảnh giác: Cảnh giác, trước tiên là cảnh giác với chính mình, cảnh giác với kẻ thù ở hàng thứ hai. Nhà cầm quyền Tây Âu Lạc đã bị vàng bạc và hôn nhân chính trị lung lạc. Ỷ thành cao, vũ khí lợi hại, An Dương Vương buông thả, ruồng bỏ nhân tài Cao Lỗ, khiến nước mất nhà tan.

Biển cả và tự do: Lạc Long Quân là vua rồng của biển cả. Ông dặn con cháu nếu nguy cấp hãy quay về phía biển gọi “Cha ơi!”. Bại trận, An Dương Vương ra bờ biển, lạnh lùng xử

tử Mỵ Châu rồi lấy sừng tê rẽ nước mà đi. Thông điệp “ra với biển” đã trở thành tiềm thức trong khối óc mỗi con người Việt Nam từ đó trở đi. Sau này dân Việt Nam đã hơn một lần ra với biển đi tìm tự do: những tùy tướng của Mê Linh liệt nữ chạy vào Cư Phong rồi lên thuyền thẳng tiến đến Malacca, họ là người Minangkabau ở Maylaysia và Indonesia hôm nay; hậu duệ nhà Lý thì giong buồm đến Cao Ly; Hồ Quý Ly đáng lẽ không bị bắt làm tù binh nếu không tắp vào bờ biển bắc trung bộ… Thông điệp “ra với biển” ở thế kỷ 21 chắc chắn là mở vòng tay Việt Nam với bè bạn năm châu, từ bỏ suy nghĩ thủ cựu, chấm dứt các hình thức bế quan tỏa cảng.

3. Khuất Nguyên đã khóc cho văn minh Thần Nông

Khuất Nguyên sinh năm 343 TCN và mất năm 278 TCN. Ông bắt đầu làm quan khi mới 21 tuổi, dưới ngai vàng của Sở Hoài Vương. Vì chủ trương chính trị của Khuất Nguyên không được tôn trọng, cộng thêm dèm pha, Hoài Vương cách chức ông. Nghe lời bọn xiểm nịnh, Hoài Vương bại vong dưới đao kiếm nước Tần. Con cả Hoài Vương là Khoảnh Tương Vương lên ngôi lại tiếp tục tin nịnh thần, bắt Khuất Nguyên lưu đày xuống Giang Nam (khu vực Động Đình Hồ). Ông giải thích chuỗi sự kiện này như sau: “Tất cả đời đều nhơ đục, chỉ một mình ta trong, tất cả mọi người đều say, riêng một mình ta tỉnh, cho nên ta bị đuổi”.

Sử Ký Tư Mã Thiên viết (thực ra đoạn này của Hoài Nam Vương Lưu An, Tư Mã Thiên dẫn lại): “Ly Tao là nỗi buồn trong chia ly… Thơ Quốc Phong mê sắc mà không dâm, thơ Tiểu Nhã oán trách mà không loạn. Ly Tao thực là gồm được cả hai… Văn ông (Khuất Nguyên) ngắn gọn, kín đáo, chí ông

trong sạch, nết ông thanh cao; tuy nói những điều vụn vặt, nhưng ý nghĩa rất rộng; việc nhắc đến tuy gần nhưng nghĩa thì xa… Thật là ở bùn mà trong trắng chẳng lây đen".

Khởi dư thân chi đạn ương hề

Khủng hoảng dư chi bại tích [16]

Ly Tao là đỉnh cao, là cảm hứng và xuất phát điểm của Sở Từ. Xét trên quan niệm mới về tính đa nguồn gốc của văn minh Trung Hoa thì ảnh hưởng của Kinh Thi đến Sở Từ chính là giao lưu văn hóa. Kinh Thi khởi đi từ thơ hai chữ khắc trên giáp cốt văn đời Thương, đến thời Chiến Quốc nó hòa cùng Sở Từ và chảy qua ngũ ngôn Kiến An (Hậu Hán) rồi xuôi thời gian làm thành dòng Đường thi trác việt. Những bài Sở Từ có thể hát lên dần chuyển hóa thành Nhạc Phủ (đầu Hán), còn nhiều tác phẩm vận điệu trúc trắc là trực tổ của lối văn Phú Tụng đời sau. Trên tổng thể, Sở Từ mang bản sắc rất riêng của nước Sở (đứa con sinh ra bởi văn minh Hoa Hạ và Thần Nông). Đặt Sở Từ vào cội rễ văn minh Thần Nông (mẹ đẻ của Lạc Việt) mới thấy hết sự vĩ đại và bất hủ của Ly Tao và tác giả Khuất Nguyên.

Đọc Khuất Nguyên Liệt Truyện trong Sử Ký tôi thấy Tư Mã Thiên có sự đồng cảm thân phận cao độ với Khuất Nguyên. Song, vượt lên giao cảm cá nhân, sự nghiệp của Khuất Nguyên là tiếng nói của cả một nền văn minh độc lập, đau đớn nhìn chính mình đang vật vã trong làn sóng đồng hóa thô bạo bằng can qua. Là tinh hoa của văn minh Sở, Sở Từ đã có những đóng góp cực kỳ lớn lao cho văn minh Trung Hoa. Nghiên cứu thật kỹ Sở Từ, gạn lọc pha tạp và ảnh hưởng, tôi tin rằng người Việt Nam hiện đại sẽ bàng hoàng

nhận ra ánh sáng huy hoàng bất diệt của văn minh Văn Lang hôm nào.

“Tứ ngọc cù dĩ thừa ê hề. Khạp ai phong dư thượng chinh”. Tạm dịch: cưỡi con ngựa ngọc dũng mãnh như loài rồng không sừng, ngồi xe có trang trí lông chim Trĩ, che gió bụi để bay bổng (thoát khỏi trần tục). Chiếc xe cắm lông chim Trĩ và những hình khắc trên trống đồng phải có một tương quan tất yếu. Cũng cần nhắc lại Việt Thường Quốc đã đến giao hảo và tặng Chu Thành Vương chim bạch Trĩ. Người Sở còn được gọi là người Kinh, người Việt. Sách Thuyết Uyển có dịch bài Việt nhân ca (của người Sở, viết bằng ngôn ngữ Sở) như sau: “Kim tịch hà tịch hề, khiên trung châu lưu. Kim nhật hà nhật hề, đắc dữ vương tử đồng chu”. Tức: “Chiều nay chiều nào hề nhổ sào (cắm thuyền) giữa dòng sông. Ngày nay ngày nào hề được ngồi thuyền cùng vua”.

Người Lạc Việt thờ trời và rất hay hỏi trời. Ví như câu ca “Bắc thang lên hỏi ông trời…”. Tác phẩm của Khuất Nguyên mang rất nhiều nét văn hóa Lạc Việt, đó là lý do ông có hẳn một tác phẩm “Hỏi trời – Thiên vấn” gồm đến 189 câu hỏi dành cho ông trời! Đoạn kết ông viết: “Ta báo cho các bậc tiền nhân nước Sở biết rằng nước nhà đang lúc khuynh nguy, sợ khó được trường tồn”.

Tác phẩm của Khuất Nguyên viết bằng ngôn ngữ nước Sở, muốn thưởng thức trọn vẹn cái hay cái đẹp thì phải đọc bằng giọng Hồ Nam. Đặc điểm này càng chứng tỏ Kinh Thi và Sở Từ không cùng cội rễ. Thật vậy, đọc Kinh Thi với âm Hán Việt vẫn thấy nó du dương không kém thơ Đường, nhưng nhạc tính của Sở Từ thì không thể bảo tồn nơi Hán

Việt. Theo Nguyễn Tài Cẩn, [17] âm Hán Việt chủ yếu là âm Hán thời Đường, cho nên tiếp cận Sở Từ rất cần lao lực và những con đường hoàn toàn mới.

Nhạc ký của Khổng Tử nói: Phàm âm thân đều xuất phát từ tấm lòng của con người. Sự rung động của tình cảm sẽ tạo nên âm thanh, từ âm thanh sẽ tạo ra lời ca tiếng hát. Căn cứ vào âm nhạc để biết thời thế. Nếu thời thế bình yên thì âm nhạc êm dịu, còn thời thế loạn lạc thì âm nhạc ai oán, nếu chính trị đổi bại thì có lời ca ai oán vì mất nước, sẽ có sự buồn nhớ đau thương để nói lên nỗi thống khổ của người dân. Theo Đại Việt Sử Lược (1388): Mùa đông năm Nhâm tuất 1202 Lý Cao Tông đi chơi ở hành cung Hải Thanh. Ở đấy đêm nào cũng sai nhạc công khảy đàn Bà Lỗ, xướng điệu hát phỏng theo nhạc khúc Chiêm Thành, âm thanh ai oán thảm thiết buồn bã oán hờn. Những kẻ tả hữu nghe đến đều nghẹn ngào rơi lệ. Có vị tăng phó là Nguyễn Thường thưa: “Tôi thấy lời tự trong kinh Thi rằng, âm thanh lúc nước loạn thì ai oán, để tỏ ý căm giận cái chính trị bạo ngược; âm thanh hồi mất nước thì đau thương, để tỏ ý lo cho dân trong cảnh khốn cùng cơ cực. Nay chúa thượng đi tuần du không chừng mực, chế độ chính trị và việc giáo hóa thì trái ngược, dân chúng ở dưới thì sầu khổ. Sự nguy khốn đến thế thì thật là tột mức, mà ngày nay nghe cái âm thanh ai oán thì không phải đó là cái điềm loạn ly vong quốc hay sao. Tôi muốn xa giá từ đây trở về, đừng đi chơi nơi cái cung ấy nữa vậy”. Hơn 20 năm sau, điềm gở thành sự thật, nhà Lý bị nhà Trần thay thế.

Chiếu theo lý luận âm nhạc cổ điển Á Đông đã dẫn, tham

khảo thêm giọng đọc Hồ Nam (không thật chuẩn) khi diễn tả Ly Tao, tôi nhận thấy rằng nhạc điệu của Ly Tao thật thê lương. Hơn nửa thế kỷ sau ngày Khuất Nguyên mất, nước Sở bị Tần tiêu diệt. Tiếng khóc của Khuất Nguyên chính là điềm báo của văn minh Sở, hoặc nói rộng ra là điềm báo thoái trào của văn minh Thần Nông. Khi Tần Thủy Hoàng đưa 500 ngàn dân – binh vượt Ngũ Lĩnh tấn công Bách Việt, những nhánh nhỏ trong Thần Nông như Mân Việt (Phúc Kiến), Âu Việt (Chiết Giang), Lạc Việt (Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam và Bắc Bộ Việt Nam) lần hồi bị sáp nhập vào Trung Quốc. Tần Thủy Hoàng là một đại đế mang tầm thế giới. Chiến công lớn nhất và cũng là tội ác lớn nhất của ông không phải là diệt Lục Quốc nhất thống Trung Nguyên, không phải là đày ải biết bao lương dân dựng lăng Ly Sơn hay xây Vạn Lý Trường Thành, mà chính là đặt nền tảng bạo lực thôn tính gần hết đất đai, văn hóa và con người của văn minh Thần Nông. Bài ca Ngu Cơ của Hạng Võ dưới làn điệu Sở là kết cuộc bi hùng của dân tộc Sở. Lưu Bang cũng hát điệu ấy, nhưng bài “Đại phong ca” đã biến thể. Văn minh Thần Nông vĩnh viễn hòa trộn cùng Hoa Hạ để tạo nên văn minh Hán. Những con người của Thần Nông từ đó trở đi đã thành con dân Hán tộc, chỉ trừ mảnh đất Bắc Bộ Việt Nam kiêu dũng, cô độc thẳng tiến đến tương lai trên con đường đầy gian nan và bất trắc.

Khuất Nguyên mang trong lòng nỗi đau của cả một nền văn minh ngỡ là bị hòa lẫn, bị nhìn nhận như man di mọi rợ hàng thiên niên kỷ, bị tước đi vị thế đặc biệt không thể chối bỏ của nó trong lịch sử Trung Hoa. Lẽ biến dịch, thắng thua của

thời gian với Khuất Nguyên thật là tương đối. Tầm vóc của ông vượt lên tất cả, nghạo nghễ và phi thường, làm giá trị cho toàn bộ nhân quần đời đời vẫn còn lấn cấn những được mất, thành bại.

Đọc Khuất Nguyên, không hiểu sao tôi cứ nghĩ các thể văn riêng của người Việt (truyện, ngâm, hát nói) và Sở Từ có chung một nguồn cội. Những câu 6 chữ, 7 chữ rồi 8 chữ trong Ly Tao tải nhạc điệu rất gần gũi với Song Thất Lục Bát, Lục Bát và đặc biệt là lối Hát Nói của người Việt Nam. Chữ đệm "hề" đã từng có mặt trong ca dao đồng bằng sông Hồng:

Công anh đắp nấm, trồng chanh
Chẳng ăn được quả, vin cành cho cam
Xin đừng ra dạ bắc nam
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề
Huống tam thu như bất kiến hề
Đường kia, nỗi nọ như chia mối sầu [18]

Điều tôi nhận định được thể hiện rõ nhất tại bài Hát Nói "Vịnh Tiền Xích Bích" của Nguyễn Công Trứ (trích đoạn phần lời ca):

Quế trạo hề lan tương
Kích không minh hề tố lưu quang
Diểu diểu hề dư hoài
Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.

Phải chăng những tuyệt tác thơ Nôm đồ sộ của nền văn học Việt Nam như Truyện Kiều, Cung Oán Ngâm Khúc vẫn còn những mạch ngầm mang dấu ấn văn minh Thần Nông? Trường thiên Ly Tao và Đoạn Trường Tân Thanh chỉ là một

hình hài song đối qua tấm gương thời gian hai ngàn năm có lẻ, qua hai bờ nam bắc của Động Đình Hồ?
Có thể Khuất Nguyên đã chọn tiết Hàn Thực của văn minh Thần Nông để ra đi nhằm lôi kéo sự chú ý, cảnh tỉnh thế gian u muội. Dần dà ý nghĩa cổ sơ của Đoan Ngọ bị thay thế bởi đám tang thi hào và lòng thương cảm người đời dành cho ông [19]. Hơn hai ngàn năm sau, Tú Mỡ, một nhà thơ Việt Nam (ở góc độ nào đó cũng là một nhà văn hóa), đã bị đánh lừa nên từng viết:

Cái cụ Khuất bên Tàu
Chết từ hồi tam tổ
Có quan hệ gì ta
Mà sao phải ăn giỗ
Mồng 5 khỏe ăn càn
Mồng 6 ốm nhăn nhó
Có lỡ chết bỏ đời
Thì lại cho tại số

Gần đây hơn người Việt Nam có Trịnh Công Sơn tài hoa. Gần nửa thế kỷ, lớp lớp người Việt Nam thường quên hết mâu thuẫn, chia cách và dị biệt khi thả hồn trong những ca khúc mang họ Trịnh. Theo tôi cái tinh túy trong những tác phẩm của Trịnh Công Sơn không phải ở các nốt nhạc giản dị hoặc giữa vẻ đẹp ngôn ngữ, nó ẩn sâu nơi nhạc điệu của ca từ rất gần với Hát Nói. Truyền thuyết còn nhắc đến bản Diễm Tình u hoài, khắc khoải triền miên từ nước Sở, nay đã thất truyền. Có lẽ nhạc điệu ca từ của Trịnh Công Sơn cộng hưởng với cung bậc hiện đại, đã đánh thức những giọt máu

xa xưa nhất trong trái tim mỗi con người Việt Nam, về lời ru đất nước từ thuở Văn Lang Động Đình Hồ.

Đầu thế kỷ 21, tác giả Nguyễn Hữu Liêm đã tả thực thao thức và chiêm nghiệm cá nhân bằng đoản văn "Cái âm điệu tủi thân bi đát", [20] vô tình như thác xoáy vào tình cảm của cộng đồng Việt Nam lưu vong khắp thế giới. Phản ứng trỗi dậy ồn ào, tưởng như không đến nỗi thế, cũng chỉ vì mạch ngầm ai oán tha phương bị đụng chạm, vì lời nhận xét thuần lý của một triết gia chứ không phải một hồn thi sĩ: "Từ Kiều qua nhạc Chàm, qua nhạc Huế, qua vọng cổ, qua nhạc bolero đã làm cho miền Nam ngồi xuống vỉa hè, che mặt và lau nước mắt. Cái quần chúng lau nước mắt này bị lưu đày qua đất mới và tiếp tục uống nước dừa tang thương bằng âm nhạc".

E. Vĩ ngôn

Dù bỏ qua yếu tố chính trị, đa số sử gia Việt Nam cả ngàn năm qua vẫn luôn máy móc gắn chặt từ Giao Chỉ với Quận Giao Chỉ, như một địa danh luôn cố định tại đồng bằng sông Hồng. Họ sơ sót tính thời đại của sách Thượng Thư và quên mất bài thơ "Nam quốc sơn hà". Nhiều khi họ còn nghĩ Việt Thường quốc thuộc vùng trung bộ Việt Nam hôm nay. Sự nhập nhằng giữa quận Giao Chỉ ảo rồi thật và bộ Giao Chỉ dẫn đến tình huống vừa đúng vừa sai của sử Việt: Tất cả sử liệu của mảnh đất Lạc Việt mênh mông bị dồn cục vào đồng bằng sông Hồng.

Hợp nhất - phân rã, lên cao - xuống thấp, chói lọi - lu mờ, thành công - thất bại, quần cư - tản mát, đến và đi... những cặp phạm trù này xoắn lấy nhau, vì nhiều nguyên nhân, liên

tục đổi chỗ suốt quá trình hướng tới tương lai của bất cứ một nền văn minh nào trên thế giới. Văn minh Lạc Việt chẳng thể là ngoại lệ, song sức sống không thể phủ nhận của Lạc Việt ở chỗ nó đã không bị tuyệt diệt hoặc đồng hóa bởi Trung Hoa, một nền văn minh tầm cỡ của nhân loại.

Cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 người Việt Nam bị tách ra khỏi những trang hiến sử, dù còn nhiều sơ suất, nhưng do chính họ tự viết đã hàng ngàn năm. Ngày 17-3-1879 Pháp áp đặt chương trình giáo dục hệ Pháp – Việt nhằm loại bỏ hoàn toàn nền Hán học ở Nam Kỳ, sau đó là các ngày 27-4-1904 ở Bắc Kỳ và 30-10-1906 ở Trung Kỳ [21]. Rồi họ lại choáng ngợp khi cái chương trình giáo dục kia khẳng định "Tổ tiên chúng ta là người Gauloir"! Có thể nói trong giai đoạn ấy, viết lại lịch sử Việt Nam là nhu cầu cấp thiết, là vũ khí quan trọng giác ngộ quần chúng đứng lên cởi bỏ xích xiềng nô lệ. Điển hình phải kể đến: Việt Nam vong quốc sử, Việt Nam sử khảo, Truyện Lê Thái Tổ, Tuồng Trưng Nữ Vương của Phan Bội Châu; Đại Nam quốc sử diễn ca của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim .v.v.. Cụm từ "Bốn ngàn năm lịch sử" bắt đầu cắm rễ vào trái tim và khối óc các thế hệ người Việt và trao gởi cho họ một sứ mệnh thiêng liêng nhưng luôn bàng bạc và ẩn sâu dưới nhiều biểu tượng. Chẳng hạn như ở hai câu thơ của Tản Đà: "Dân hai lăm triệu ai người lớn. Nước bốn ngàn năm vẫn trẻ con".

Những quyển sử viết vội ấy dù sao cũng đã thổi vào xã hội Việt Nam một năng động phi thường, một ngọn lửa yêu nước bất diệt để đuổi sạch ngoại xâm và thống nhất đất nước. Tuy

nhiên vì giàu hư cấu và đầy dẫy nhu cầu nhãn tiền, nó đã để lại cho nền sử học Việt Nam hôm nay những chướng ngại vật ngoài ý muốn.

Thứ nhất nó chưa trả lời thỏa đáng câu hỏi: “Người Việt, nước Việt, chúng ta là ai?”.

Thứ hai nó có rất nhiều lỗ hổng trong phương pháp tiếp cận cổ thư. Việc đưa ra những khả năng ngữ nghĩa mới ở hàng loạt thuật ngữ liên quan đến thời tiền sử Việt Nam ở trên là điển hình cho những góc nhìn chưa được tham khảo và nghiên cứu kỹ lưỡng.

Thứ ba nó để lại tiền đề bất di bất dịch và phi thực tế về “tính bản địa” của văn hóa Đại (Lạc) Việt và văn minh Việt Nam. Về lâu dài, vấn đề Giao Chỉ vẫn còn là một chiếc phao cứu hộ cho tiền đề ấy. Các bằng chứng văn hóa và di vật (như trống đồng, bảo vật quốc gia) dàn trải trên địa bàn rất rộng lớn, không thể đóng khung trong những biên giới hành chính hoặc chính trị một thời. Đấy chính là ý nghĩa của chữ Đại trong từ Đại Việt. Càng cố chứng minh tính bản địa khu biệt của văn minh Việt Nam, sẽ càng làm nghèo đi bản sắc Việt Nam và ở góc độ nào đó, gián tiếp “nhược tiểu hóa” dân tộc Việt Nam.

Trước ngưỡng cửa thế kỷ 21, cổ sử Việt Nam chắc chắn phải viết lại từ những dòng đầu tiên. Con người Việt Nam hơn bao giờ hết đang thiếu một thứ quá khứ gần với sự thật nhất, hầu mong chuộc lại những kinh nghiệm xương máu bị lãng quên, những bài học đắt giá mà tổ tiên họ đã kinh qua. Họ cần lắm niềm tin từ dĩ vãng Lạc Việt hào hùng với biết bao di sản văn hóa vô giá để ngẩng cao đầu hướng đến một

tương lai sáng lạn.

Thung lũng Đa Thiện,

Đà Lạt 2004 - 2005

Thư tịch chính

Thượng Thư (http://www.guoxue.com/jinbu/13jing/shangshu/ss_ML.htm)

Sử Ký Tư Mã Thiên (http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sjml.htm)

Hán Thư (http://www.guoxue.com/shibu/24shi/hansu/hsuml.htm)

Hậu Hán Thư (http://www.guoxue.com/shibu/24shi/hhansu/hhsuml.htm)

Nam Việt Quốc Sử, Trương Vinh Phương, Quảng Đông Nhân dân xuất bản xã, 1995.

Trung Quốc Văn học sử, Dịch Quân Tả, Huỳnh Minh Đức dịch, NXB Trẻ 1992.

Chiến quốc sách, NXB Trẻ, 1989.

Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo Dục, 1999.

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, Bình Nguyên Lộc, Bách Lộc xuất bản, 1971.

Đại cương lịch sử Việt Nam, NXB GD, 2003.

Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim.

Khâm định Việt sử, Quốc sử quán triều Nguyễn.

An Nam Chí Lược

Văn minh Lạc Việt, Nguyễn Duy Hinh, NXB VH-TT, 2004.

Hán tự sử dụng trong bài:

Nam Giao: □ □ ; Giao Chỉ: □ □ - □ □ - □ □ ; Cửu Chân: □ □ ;

Nhật Nam: □ □ ; Chữ Chỉ bộ túc: □ ; Chữ Chỉ bộ phụ: □ ; Chữ Chỉ bộ thổ: □ ; Cơ Chỉ: □ □ = □ □ ; Cơ Sở: □ □ ; Chữ Sở (tên nước): □ .

Chú thích

[1] Hệ thống những bài viết của tôi bao gồm 5 chủ đề đã được phổ biến rộng rãi trên mạng internet: 1) Bảo tàng lăng mộ Nam Việt Triệu Văn Vương tại Quảng Châu. 2) Từ Hai Bà Trưng đến những khắc khoải lịch sử. 3) Việt Nam thời bán sử và những thông điệp nhân văn. 4) Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và sự sa lầy của sử học Việt – Trung hàng ngàn năm qua. 5) Lưu vong, một nỗi niềm từ quá khứ đến tương lai.

[2] http://news.nationalgeographic.com/news/2002/12/1212_021213_journeyofman.html

[3] Bạn đọc thử xem xét các thành phố lớn ở Việt Nam: trên con đường nam tiến của những con người sinh ra từ nền văn minh lúa nước, nơi đặt đô thị dần dần chuyển vị trí từ bờ bồi (phù sa màu mỡ) sang bờ lở (thuận tiện cho thủy vận giao thương). Hà Nội và Hải Phòng gốc đều bên mạn nam sông Hồng và sông Cấm. Huế trải suốt hai bờ Hương giang. Đến Đà Nẵng và Sài Gòn thì chỉ phát triển ở bên lở của sông Hàn và sông Sài Gòn. Văn minh đô thị Việt Nam thành hình, yếu tố cần cho thương gia đã thắng yếu tố thiết yếu với nhà nông. Hai trung tâm buôn bán cổ là Phố Hiến và Hội An tọa lạc tại bờ lở, càng nhấn mạnh lập luận của tôi.

[4] Bạn đọc có thể kiểm chứng thông tin khảo cổ Trung Quốc tôi đã đề cặp tại rất nhiều trang web tiếng Anh. Phiên âm La Mã của các địa danh này như sau: Dadiwan, Gansu (Đại Địa

Loan, Cam Túc); Banpo, Shaanxi (Bán Pha, Thiểm Tây), Jiahu, Henan (Giả Hồ, Hà Nam); Taosi, Shanxi (Đào Tự, Sơn Tây). Toàn bộ những kiến thức này rất mới, nó vừa xuất hiện trên báo chí vài năm gần đây và chưa được hệ thống hóa đầy đủ vào bất cứ một quyển sách nào.

[5] Người Việt Nam hiện đại hay lầm lẫn ở đây, họ cho rằng Thần Nông là người Tàu, họ đôi lúc phản đối việc xem thủy tổ Kinh Dương Vương của mình là cháu Thần Nông. Có người góp ý với tôi: nếu Thần Nông gốc Tàu thì họ đã gọi là Nông Thần.

[6] Tiên tổ vua Sở là Mị Dục Hùng, con cháu ông ta lấy tên tiền nhân làm họ, có vẻ rất giống một vài nhóm dân tiền Đông Nam Á như Khơ Me. Con gái Vua Hùng tục gọi Mị Nương. Nước Sở còn có tên gọi khác là nước Kinh! Những cái tên chồng chéo này chắc chắn phải có mối tương giao văn hóa nào đó.

[7] Nếu khảo cổ Việt Nam tìm ra bất cứ di chỉ đồ đồng nào, niên đại trước 1700 TCN, có liên hệ rõ ràng với các di chỉ đồ đồng đã công bố như Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn; giả thuyết của tôi sẽ hoàn toàn sụp đổ.

[8] Xiaorong Han, Who invented the Bronze Drum? Nationalism, Politics, and a Sino - Vietnamese Archaeological Debate of 1970s and 1980s. Asian Perspectives, Vol.43, Spring 2004.

[9] http://www.china.org.cn/e-sanxingdui/index.htm

[10] Sách Mạnh Tử có nói "Vợ Hoa Chu và Kỷ Lương khóc chồng mình mà biến cải được phong tục trong nước". Câu này vốn lấy từ chuyện nàng Mạnh Khương nước Tề khóc tế

chồng chết trận làm thành lũy sụp mấy thước. Đây cũng là thông điệp thù oán chiến tranh, yêu chuộng hòa bình của nhân dân Trung Hoa thời chiến quốc.

[11] Dẫn luận người Tráng là hậu duệ người Tây Âu Lạc xưa là của tác giả. Các thông tin về người Tráng lấy ở http://www.china.org.cn ; http://mcel.pacificu.edu/as/resources/zhuang . Xem bản Việt ngữ "Thần cung bảo kiếm" tại: http://vny2k.com

[12] Các ngữ âm dẫn theo gợi ý của Phạm Chánh Trung – Trang web viethoc.org

[13] Văn ngọc: Từ những ngôi nhà hình thuyền, www.zdfree.free.fr/diendan/articles/u125vngoc.html

[14] Dẫn theo Dien A. Rice: "Minangkabau Life and Culture", www.haqq.com.au

[15] Phục Hy là một nhân vật cổ tích rất phức tạp. Các yếu tố của văn minh Thần Nông và Hoa Hạ đan xen, chồng chéo và hòa lẫn vào nhau tạo nên Phục Hy. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết cụ thể này, giải mã hình tượng Phục Hy sẽ khiến mạch văn đứt gãy. Xin hẹn bạn đọc cơ hội khác.

[16] Tạm dịch: Không phải lo thân mình bị tai ương. Chỉ lo nước non khuynh đảo, tiêu tán công lao tiền nhân.

[17] Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt, Nguyễn Tài Cẩn, NXB KHXH 1979.

[18] Thể lục bát biến thức, trích trong Việt Nam văn học sử yếu, Dương Quảng Hàm, Trung tâm học liệu – Bộ giáo dục 1968, trang 9.

[19] Trường hợp này rất giống việc Ki Tô giáo chọn ngày Đông Chí làm Giáng Sinh. Đông Chí vốn là một lễ nghi cổ đại

rất quan trọng của tất cả các nền văn minh ở bắc bán cầu. Người ta hay khẩn cầu mặt trời (đang nằm dưới bán cầu nam) trở lại, đem nắng ấm cho nhân sinh và mùa màng. Theo Lễ Ký, buổi tế Nam Giao lớn nhất của văn minh Trung Hoa phải được cử hành hằng năm vào ngày Đông Chí. Với lịch Julian, Đông Chí là 25 tháng 12. Khi lịch Gregorio thay thế lịch Julian thiếu chính xác, Đông Chí trở về ngày 21 tháng 12, Giáng Sinh vẫn được giữ nguyên là 25 tháng 12 như thói quen cũ.

[20] Nguyễn Hữu Liêm, Cái âm điệu tủi thân bi đát, talawas.org, 2003.

[21] Theo "Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918" – Dương Kinh Quốc – NXB Giáo Dục 1999.

Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Nguồn: ViVi
Được bạn: NHDT đưa lên
vào ngày: 27 tháng 8 năm 2005